MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU .....Trang
CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH 0
1.1 Khái quát về vốn kinh doanh 1
1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh 1
1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh 2
1.1.3 Những đặc trưng cơ bản của vốn kinh doanh 5
1.1.4 Vai trò vốn kinh doanh 6
1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 7
1.2.1 Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 7
1.2.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 7
1.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn 10
1.2.3.1 Chu kỳ sản xuất 8
1.2.3.2 Kỹ thuật sản xuất 8
1.2.3.3 Đặc điểm của sản phẩm 9
1.2.3.4 Tác động của thị trường 9
1.2.3.5 Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất 9
1.2.3.6 Trình độ sử dụng các nguồn vốn 10
1.2.3.7 Các nhân tố khác 10
1.2.4 Những phương pháp sử dụng khi phân tích vốn kinh doanh 13
1.2.5 Nội dung phân tích 11
1.2.5.1 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn kinh doanh 11
1.2.5.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doan 13
1.2.5.3 Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán 16
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP 22
2.1 Giới thiệu chung về công ty cổ phần vận tải biển Vinaship 22
2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển 22
2.1.1.1 Quá trình thành lập 22
2.1.1.2 Quá trình phát triển 23

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty 27
2.1.3 Cơ cấu tổ chức 25
2.1.4 Hoạt động sản xuất kinh doanh 28
2.1.4.1 Dịch vụ 28
2.1.4.2 Thiết bị, công nghệ kỹ thuật 29
2.1.5 Đặc điểm lao động 29
2.1.5.1 Tình hình sử dụng và quản lý lao động 29
2.1.5.2 Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp 31
2.1.6 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2006-2008 32
2.1.7 Thuận lợi, khó khăn 34
CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP 36
3.1 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty 36
3.1.1 Biến động tài sản và nguồn vốn 36
3.1.2 Tình hình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh 37
3.1.2.1 Kết cấu vốn kinh doanh 37
3.1.2.2 Kết cấu nguồn vốn kinh doanh 41
3.1.2.3 Tình hình sử dụng nguồn vốn và sử dụng vốn kinh doanh 44
3.1.2.4 Chi phí sử dụng vốn bình quân 46
3.1.2.5 Tình hình quản lý và đổi mới TSCĐ 47
3.1.2.6 Tình hình quản lý hàng tồn kho 48
3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh 51
3.2.1 Hiệu quả sử dụng tổng vốn 50
3.2.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định 51
3.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động 54
3.3 Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán 58
3.3.1 Tình hình thanh toán 59
3.3.2 Khả năng thanh toán 61
3.3.2.1 Khả năng đảm bảo nguồn vốn và đảm bảo nợ 61
3.3.2.2 Khả năng thanh toán 63
3.3.2.3 Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt 65

3.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship 64
3.4.1 Những kết quả đạt được 66
3.4.2 Những hạn chế và nguyên nhân 67
CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP 66
4.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship 66
4.2 Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu 68
4.2.1 Cơ sở và mục đích của biện pháp 68
4.2.2 Nội dung của biện pháp 68
4.2.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp 70
4.3 Biện pháp 2:Giảm vốn tiền mặt nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ 71
4.3.1 Cơ sở và mục đích của biện pháp 71
4.3.2 Nội dung của biện pháp 73
4.3.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp 74
KẾT LUẬN
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO
LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TSCĐ và ĐTDH:	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn
TSLĐ và ĐTNH:	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn
VCĐ:	Vốn cố định
VLĐ:	Vốn lưu động
NV:	Nguồn vốn
VCSH:	Vốn chủ sở hữu
NPT:	Nợ phải trả
NNH:	Nợ ngắn hạn
NDH:	Nợ dài hạn
HTK:	Hàng tồn kho
KPT:	Khoản phải thu
BĐS:	Bất động sản
ĐTTC:	Đầu tư tài chính
DTT:	Doanh thu thuần
LNTT:	Lợi nhuận trước thuế
LNST:	Lợi nhuận sau thuế
TTNDN:	Thuế thu nhập doanh nghiệp

LỜI MỞ ĐẦU

Để tiến hành bất cứ hoạt động sản xuất kinh doanh nào, doanh nghiệp cũng cần phải có các yếu tố đầu vào như: tiền, lao động,…nói cách khác đây là vốn của doanh nghiệp. Có vốn doanh nghiệp còn có thể đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng qui mô sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Như vậy, vốn là điều kiện "cần" cho quá trình sản xuất kinh doanh và lưu thông hàng hoá, là tiền đề cần thiết trong việc hình thành và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và cũng là yếu tố quyết định dẫn đến sự thành bại của doanh nghiệp. Do đó, doanh nghiệp luôn tìm các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn để đồng vốn đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Đối với công ty cổ phần vận tải biển Vinaship việc sử dụng vốn đầu tư cho máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải luôn được đặt lên hàng đầu. Ngoài ra, công ty còn đầu tư mở rộng các dịch vụ gia tăng khác nên hiệu quả sử dụng vốn đang có xu hướng tăng dần. Tuy nhiên, qua thời gian thực tập tại công ty em cũng nhận thấy còn một số hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn như: các khoản phải thu chưa hiệu quả và chi phí quản lý doanh nghiệp còn tương đối cao nên em đã quyết định chọn đề tài là **"Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship"**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, khoá luận được trình bày thành 4 chương:

Chương I: Lý luận chung về vốn kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Chương II: Giới thiệu về công ty cổ phần vận tải biển Vinaship

Chương III: Thực trạng sử dụng vốn kinh doanh của công ty cổ phần vận tải biển Vinaship

Chương IV: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN KINH DOANH VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH

1.1 Khái quát về vốn kinh doanh

1.1.1 Khái niệm về vốn kinh doanh

Bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn nhất định để thực hiện những khoản đầu tư ban đầu cần thiết cho việc xây dựng và khởi động doanh nghiệp như: xây dựng nhà xưởng, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị, trả chi phí cho quá trình sản xuất kinh doanh... Cũng đã có rất nhiều quan điểm khác nhau về vốn kinh doanh như sau

❖ Các quan điểm về vốn kinh doanh

- Theo quan điểm của K.Marx vốn (tư bản) là *giá trị đem lại giá trị thặng dư*, là *yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất*. Định nghĩa này mang một tầm khái quát lớn, nhưng do bị hạn chế bởi những điều kiện khách quan lúc bấy giờ nên Marx đã quan niệm chỉ có khu vực sản xuất vật chất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế.
- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, các nhà khoa học đại diện cho các trường phái khác nhau đã bổ sung các yếu tố mới cũng được coi là vốn. Nổi bật nhất là Paul.A.Samuelson- nhà kinh tế học theo trường phái "tân cổ điển" đã kế thừa các quan niệm của trường phái "cổ điển" về yếu tố sản xuất để phân chia các yếu tố đầu vao của quá trình sản xuất thành 3 bộ phận là đất đai, lao động và vốn. Theo ông, vốn là *hàng hóa được sản xuất ra để phục vụ cho quá trình sản xuất mới*.
- Sau đó, David Begg đã bổ sung thêm cho định nghĩa vốn của Samuelson, theo ông vốn bao gồm *vốn hiện vật* (các hàng hóa dự trữ, để sản xuất ra hàng hóa khác) và *vốn tài chính* (tiền, các giấy tờ có giá trị của doanh nghiệp).

Nhìn chung, cả Samuelson và Begg đều có một quan điểm chung thống nhất cơ bản: vốn là đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, quan điểm này cho thấy vốn vẫn bị đồng nhất với tài sản của doanh nghiệp.

❖ **Khái niệm**

Tuy nhiên, quan điểm về vốn phổ biến nhất là: ***Vốn kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản của doanh nghiệp huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.***

Vốn luôn luôn tồn tại dưới hai hình thức: giá trị và hiện vật. Về hình thái vật chất, vốn bao gồm hai yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất, đó là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Đây là yếu tố quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong quá trình tuần hoàn và chu chuyển vốn, hình thái giá trị của đối tượng lao động được chuyển dịch một lần vào giá trị sản phẩm, còn hình thái giá trị của tư liệu lao động thì tham gia nhiều lần vào giá trị sản phẩm thông qua hình thức khấu hao.

Một cách thông dụng nhất, vốn được hiểu là nguồn tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn tiền (quỹ) này được hình thành dưới nhiều cách thức khác nhau và tại các thời điểm khác nhau. Giá trị nguồn vốn phản ánh nguồn lực tài chính được đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Tuỳ từng loại hình doanh nghiệp và các đặc điểm cụ thể mà mỗi doanh nghiệp có các phương thức tạo vốn và huy động vốn khác nhau.

1.1.2 Phân loại vốn kinh doanh

Để quản lý và sử dụng vốn hiệu quả chúng ta cần phân loại vốn kinh doanh. Có nhiều tiêu thức phân loại, tùy theo mục tiêu nghiên cứu mà có thể có nhiều tiêu thức phân loại vốn kinh doanh khác nhau.

➢ ***Phân loại vốn theo tính chất lưu chuyển của vốn:***

Trong quá trình sản xuất, vốn vận động một cách liên tục, nó biểu hiện bằng những hình thái vật chất khác nhau, từ tiền mặt đến tư liệu lao động, hàng hoá dự trữ…Sự khác nhau về mặt vật chất này tạo ra đặc điểm chu chuyển vốn, theo đó ta phân chia vốn thành hai loại là vốn cố định và vốn lưu động.

• **Vốn cố định**

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, hay nói cách khác vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất biểu hiện dưới giá trị

ban đầu để đầu tư vào các tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động kinh doanh, mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm qua nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

• Vốn lưu động

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước để đầu tư cho tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện một cách thường xuyên liên tục.

➢ ***Phân loại vốn theo nguồn hình thành:***

Theo cách phân loại này, vốn được chia thành các loại sau:

• Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu là phần vốn thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp, doanh nghiệp có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt, bao gồm: vốn điều lệ, vốn tự bổ sung, vốn do Nhà nước tài trợ (nếu có). Trong đó:

+ *Nguồn vốn điều lệ*: Trong các doanh nghiệp tư nhân vốn đầu tư ban đầu do chủ sở hữu đầu tư, trong các doanh nghiệp Nhà nước vốn đầu tư ban đầu do Nhà nước cấp một phần (hoặc toàn bộ).

+ *Nguồn vốn tự bổ sung*: bao gồm tất cả các nguồn vốn mà doanh nghiệp tự bổ sung từ nội bộ doanh nghiệp như từ lợi nhuận để lại, quỹ khấu hao, các quỹ dự phòng tài chính và quỹ đầu tư phát triển.

Nguồn vốn chủ sở hữu là một nguồn vốn quan trọng và có tính ổn định cao, thể hiện quyền tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Tỷ trọng của nguồn vốn này trong cơ cấu nguồn vốn càng lớn, sự độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

Vốn chủ sở hữu tại một thời điểm = Tổng nguồn vốn - Nợ phải trả

• Vốn vay (Nợ phải trả)

Nợ phải trả là phần vốn của doanh nghiệp được huy động từ những người cho vay. Phần vốn này được hình thành từ các khoản nợ phát sinh trong quá trình kinh doanh mà doanh nghiệp có trách nhiệm phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm:

+ *Các khoản phải trả*: trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sẽ phát sinh các quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp Nhà nước với các cá nhân và tổ chức kinh tế khác như ngân hàng, các tổ chức kinh tế, phải trả Nhà nước, với cán bộ công nhân viên, với khách hàng, với người bán. Từ đó mà phát sinh các khoản phải trả, phải nộp. Thuộc về các khoản vốn này bao gồm:

- Các khoản nợ khách hàng chưa đến hạn trả.
- Các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước chưa đến hạn nộp.
- Các khoản phải thanh toán với CBCNV chưa đến hạn thanh toán.

Nguồn vốn từ các khoản phải trả, phải nộp chỉ mang tính tạm thời, doanh nghiệp chỉ có thể sử dụng trong thời gian ngắn nhưng vì nó có ưu điểm nổi bật là doanh nghiệp không phải trả chi phí sử dụng vốn, đòn bẩy tài chính luôn dương, nên trong thực tế các doanh nghiệp luôn tận dụng triệt để nguồn vốn này trong giới hạn cho phép nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn mà vẫn đảm bảo kỷ luật thanh toán.

+ *Các khoản nợ vay*: bao gồm toàn bộ vốn vay ngắn- trung-dài hạn, trái phiếu và các khoản nợ khác.

Thông thường, một doanh nghiệp phải phối hợp cả hai nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả để đảm bảo nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Sự kết hợp giữa hai nguồn vốn này phụ thuộc vào đặc điểm ngành cũng như quyết định tài chính của người quản lý trên cơ sở điều kiện thực tế của doanh nghiệp.

➢ Phân loại vốn trên góc độ pháp lý:

Theo cách phân loại này vốn được chia thành hai loại như sau:

• Vốn pháp định

Vốn pháp định là mức tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp do pháp luật quy định, đảm bảo năng lực kinh doanh đối với từng ngành nghề và từng loại hình

sở hữu của doanh nghiệp. Dưới mức vốn pháp định thì không đủ điều kiện để thành lập doanh nghiệp.

- **Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ là vốn do các thành viên đóng góp và được ghi vào điều lệ của công ty (doanh nghiệp). Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, theo từng ngành nghề, vốn điều lệ không được thấp hơn vốn pháp định.

➢ ***Phân loại vốn theo thời gian***

Theo cách phân loại này vốn được chia thành hai loại như sau

- **Vốn dài hạn**: là vốn có thời hạn từ một năm trở lên.
- **Vốn ngắn hạn**: là vốn có thời hạn dưới một năm.

→ Vốn chủ sở hữu được coi là vốn dài hạn.

1.1.3 Những đặc trưng cơ bản của vốn kinh doanh

Vốn kinh doanh đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định

Vốn là biểu hiện giá trị của tài sản hữu hình và tài sản vô hình. Với tư cách này các tài sản tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh đều không bị mất đi mà sẽ thu hồi được giá trị.

Vốn luôn vận động để sinh lời

Vốn ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh khi thu hồi về phải lớn hơn số vốn bỏ ra. Tuy nhiên, mức độ lớn hơn này phụ thuộc vào nhiều yếu tố: rủi ro trong kinh doanh, thời gian đầu tư…

Vốn không tách rời chủ sở hữu

Mỗi đồng vốn đều có chủ sở hữu nhất định và trong bất cứ trường hợp nào, người sở hữu vốn vẫn được đảm bảo quyền lợi sở hữu vốn của mình. Đây là nguyên tắc quan trọng trong việc huy động, quản lý và sử dụng vốn hiệu quả.

Vốn có giá trị về mặt thời gian

Do giá trị của đồng tiền chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: đầu tư, rủi ro lạm phát, chính trị…Vì vậy, một đồng ở hiện tại có giá trị lớn hơn một đồng trong tương lai.

Vốn phải được tập trung tích tụ đến một lượng nhất định mới có thể phát huy tác dụng

Muốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh, vốn phải được tập trung thành một lượng đủ lớn để mua sắm máy móc thiết bị, nguyên vật liệu thực hiện các phương án sản xuất kinh doanh. Muốn vậy, các doanh nghiệp không chỉ khai thác các tiềm năng về vốn của mình, mà phải tìm cách thu hút vốn từ nhiều nguồn khác như: phát hành cổ phiếu, góp vốn liên doanh liên kết...

Vốn là loại hàng hóa đặc biệt

Trong nền kinh tế thị trường, vốn được coi là một loại hàng hoá đặc biệt. Nó giống các hàng hoá khác ở chỗ có chủ sở hữu đích thực, song nó có đặc điểm khác là người sở hữu vốn có thể bán quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định, đồng vốn lúc này được hiểu là vốn vay.

Vốn không chỉ biểu hiện bằng tiền của tài sản hữu hình

Vốn còn được biểu hiện bằng giá trị của tài sản vô hình: nhãn hiệu thương mại, phát minh sáng chế, bí quyết công nghệ...

1.1.4 Vai trò vốn kinh doanh

- Vốn kinh doanh có vai trò quyết định cho việc thành lập, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Vì vốn là một yếu tố đầu vào, là điều kiện vật chất không thể thiếu được trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Vốn kinh doanh là cơ sở giúp các doanh nghiệp tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh một cách liên tục có hiệu quả. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, vốn không ngừng được tăng lên tương ứng với sự tăng trưởng quy mô sản xuất, đảm bảo cho quá trình tái sản xuất được tiến hành một cách liên tục..
- Vốn kinh doanh là tiêu thức để phân loại quy mô, xếp loại doanh nghiệp vào loại lớn, vừa hay nhỏ.
- Vốn kinh doanh còn là điều kiện thuận lợi tạo nên sự cạnh tranh của doanh nghiệp trong cơ chế thị trường. Để đảm bảo chiến thắng trong cạnh tranh, doanh nghiệp phải năng động nắm bắt nhu cầu thị trường, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, cải tiến quy trình công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, hạ giá thành. Điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải có nhiều vốn.

- Vốn là công cụ phản ánh và đánh giá quá trình vận động của tài sản. Mặt khác, thông qua sự vận động của vốn kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính mà nhà quản lý có thể nhận biết được trạng thái vốn trong các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh. Từ đó có thể phát hiện ra các hạn chế để khắc phục.

1.2 Hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.1 Quan điểm về hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Hiệu quả sử dụng vốn được hiểu theo nhiều góc độ khác nhau:

+ Các nhà đầu tư cho rằng hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất sinh lời mà nhà đầu tư đòi hỏi doanh nghiệp có thể đáp ứng được khi họ đầu tư vào doanh nghiệp.

+ Đứng trên góc độ doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua tỷ suất lợi nhuận ròng thực tế (trừ ảnh hưởng của lạm phát). Lợi ích thu được từ việc sử dụng vốn phải đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và nhà đầu tư ở mức độ cao nhất.

+ Quan điểm khác cho rằng: khi thu nhập đủ bù đắp được hoàn toàn chi phí bỏ ra đó là sử dụng vốn hiệu quả.

Hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được lượng hóa thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng huy động, tốc độ luân chuyển vốn,…Nó phản ánh quan hệ giữa đầu ra và đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh thông qua mối quan hệ tương quan giữa kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để doanh nghiệp phát triển vững mạnh.

1.2.2 Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là yêu cầu mang tính thường xuyên và bắt buộc đối với bất cứ doanh nghiệp nào trong nền kinh tế thị trường. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp thấy được trình độ quản lý sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo được tính an toàn về tài chính cho doanh nghiệp, ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Qua đó, các doanh nghiệp sẽ có đủ vốn và đảm bảo khả năng thanh toán, khắc phục cũng như giảm bớt những rủi ro trong kinh doanh.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Để đáp ứng các yêu cầu cải tiến công nghê, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm.... doanh nghiệp phải có vốn.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn giúp doanh nghiệp đạt được mục tiêu nâng cao uy tín sản phẩm trên thị trường, nâng cao mức sống cho người lao động... Khi hoạt động kinh doanh mang lại lợi nhuận thì doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất, tạo thêm công ăn việc làm và mức sống cho người lao động cũng ngày càng được cải thiện. Điều đó giúp cho năng suất lao động ngày càng nâng cao, tạo sự phát triển cho doanh nghiệp và các ngành liên quan. Đồng thời nó cũng làm tăng khoản đóng góp cho ngân sách Nhà nước.

1.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

1.2.3.1 Chu kỳ sản xuất

Đây là một đặc điểm quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu chu kỳ ngắn, doanh nghiệp sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng sản xuất kinh doanh. Ngược lại, nếu chu kỳ sản xuất kinh doanh dài doanh nghiệp sẽ chịu một gánh nặng ứ đọng vốn và lãi phải trả cho các khoản vay.

1.2.3.2 Kỹ thuật sản xuất

Kỹ thuật sản xuất có tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định như hệ số đổi mới máy móc thiết bị, hệ số sử dụng về thời gian, về công suất.

Nếu kỹ thuật sản xuất đơn giản, doanh nghiệp dễ có điều kiện sử dụng máy móc, thiết bị nhưng lại phải luôn đối phó với các đối thủ cạnh tranh và với yêu cầu của khách hàng về chất lượng sản phẩm. Do vậy, doanh nghiệp dễ dàng tăng doanh thu, lợi nhuận trên vốn cố định nhưng khó giữ được chỉ tiêu này lâu dài.

Nếu kỹ thuật sản xuất phức tạp, trình độ trang bị máy móc thiết bị cao, doanh nghiệp có lợi thế trong cạnh tranh, song đòi hỏi tay nghề công nhân, chất lượng nguyên vật liệu cao sẽ làm giảm lợi nhuận trên vốn cố định.

1.2.3.3 Đặc điểm của sản phẩm

Sản phẩm của doanh nghiệp là nơi chứa đựng chi phí và cũng chứa đựng doanh thu cho doanh nghiệp, qua đó quyết định lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Nếu sản phẩm là tư liệu tiêu dùng, nhất là sản phẩm công nghiệp nhẹ như rượu, bia… thì sẽ có vòng đời ngắn, tiêu thụ nhanh và qua đó giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh. Hơn nữa những máy móc dùng để sản xuất ra những sản phẩm này có giá trị thấp, do vậy dễ có điều kiện đổi mới.

Nếu sản phẩm có vòng đời dài, có giá trị lớn, được sản xuất trên dây chuyền có giá trị lớn như máy thu hình, ôtô, xe máy… sẽ có tác nhân hạn chế doanh thu.

1.2.3.4 Tác động của thị trường

Tùy theo mỗi loại thị trường mà doanh nghiệp tham gia sẽ tác động đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh theo những khía cạnh khác nhau. Nếu thị trường cạnh tranh tự do, những sản phẩm của doanh nghiệp đã có uy tín đối với người tiêu dùng thì sẽ là tác nhân tích cực thúc đẩy doanh nghiệp mở rộng thị trường. Đối với thị trường sản phẩm không ổn định (theo mùa, theo thời điểm, theo thị hiếu) thì hiệu quả sử dụng vốn cũng không ổn định do doanh thu biến động lớn qua các thời điểm này.

1.2.3.5 Trình độ đội ngũ cán bộ và công nhân sản xuất

Trình độ tổ chức quản lý của lãnh đạo: Vai trò của người lãnh đạo trong quá trình sản xuất kinh doanh là rất quan trọng. Sự điều hành quản lý và sử dụng vốn hiệu quả thể hiện ở sự kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất, giảm chi phí không cần thiết đồng thời nắm bắt các cơ hội kinh doanh, đem lại cho doanh nghiệp sự tăng trưởng và phát triển.

Trình độ tay nghề của công nhân lao động: Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao phù hợp với trình độ công nghệ của dây chuyền sản xuất thì việc sử dụng máy móc thiết bị sẽ tốt hơn, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị làm tăng năng

suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Để sử dụng sử dụng tiềm năng lao động có hiệu quả nhất, doanh nghiệp phải có một cơ chế khuyến khích vật chất cũng như trách nhiệm một cách công bằng sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn và ngược lại.

1.2.3.6 Trình độ sử dụng các nguồn vốn

Công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Thực hiện tốt công tác kế toán tài chính sẽ có số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp và đưa ra các quyết định đúng đắn. Mặt khác, đặc điểm của hạch toán kế toán nội bộ doanh nghiệp (luôn gắn với tính chất của tổ chức sản xuất và quản lý trong cùng doanh nghiệp) có tác động không nhỏ. Vì vậy thông qua công tác kế toán mà thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp để sớm tìm ra những hạn chế, từ đó có biện pháp giải quyết.

1.2.3.7 Các nhân tố khác

Các chính sách vĩ mô của Nhà nước tác dụng một phần không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Cụ thể hơn, từ cơ chế giao vốn, đánh giá tài sản cố định, thuế vốn, thuế doanh thu…đến chính sách cho vay bảo hộ và khuyến khích một số loại công nghệ nhất định đều có thể làm tăng, giảm hiệu quả sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động của doanh nghiệp.

Mặt khác, cơ chế chính sách cũng tác động đến kế hoạch mua sắm nguyên vật liệu của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp được hưởng nguồn nguyên vật liệu, chọn được người cung cấp tốt nhất. Doanh nghiệp phải kết hợp được yêu cầu của chính sách này với yêu cầu của thị trường. Từ đó tác động tới hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.2.4 Những phương pháp sử dụng khi phân tích vốn kinh doanh

❖ **Phương pháp so sánh**

- Phương pháp so sánh là phương pháp đơn giản nhất và được áp dụng rất phổ biến. So sánh trong phân tích kinh tế là đối chiếu các chỉ tiêu, các hiện tượng kinh tế đã được lượng hóa có cùng một nội dung, một tính chất tương tự nhau, để xác định xu hướng biến động của các chỉ tiêu được so sánh trên cơ sở đánh giá được

các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay kém hiệu quả để tìm ra giải pháp quản lý hợp lý và tối ưu trong mỗi trường hợp cụ thể.

- Phương pháp so sánh bao gồm:

+ So sánh số thực hiện kỳ này với kỳ trước: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp đánh giá được sự tăng trưởng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

+ So sánh số thực hiện với kế hoạch: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp đánh giá được tình hình thực hiện so với định mức kế hoạch đề ra như thế nào.

+ So sánh theo chiều dọc: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp thấy được tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể.

+ So sánh theo chiều ngang: dạng so sánh này giúp doanh nghiệp thấy được sự thay đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của từng chỉ tiêu qua các kỳ. Từ đó làm nổi rõ sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

❖ **Phương pháp tỷ lệ**

- Phương pháp phân tích này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các định mức. Từ đó nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với tỷ lệ tham chiếu.

- Trong phân tích tài chính, các tỷ lệ tài chính thường được phân thành 4 nhóm chỉ tiêu cơ bản: chỉ tiêu khả năng thanh toán, chỉ tiêu về cơ cấu tài chính, chỉ tiêu hoạt động, chỉ tiêu khả năng sinh lời; tùy vào mục đích phân tích mà người ta sẽ lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phân tích.

1.2.5 Nội dung phân tích

1.2.5.1 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn kinh doanh

❖ **Cấu trúc vốn kinh doanh**

- Cấu trúc vốn của doanh nghiệp được thể hiện qua bảng cân đối kế toán. Trên bảng này mô tả sức mạnh tài chính của doanh nghiệp: những thứ doanh nghiệp hiện có và những thứ doanh nghiệp còn nợ tại thời điểm lập báo cáo.

- Dựa vào bảng cân đối kế toán, ta sẽ thấy được cấu trúc của từng loại vốn cũng như nguồn huy động vốn của doanh nghiệp từ đâu. Cụ thể là bên phần nguồn vốn sẽ cho ta thấy được vốn của doanh nghiệp được huy động từ nguồn nào, tỷ lệ nợ vay là bao nhiêu. Còn bên phần tài sản sẽ cho ta thấy vốn của doanh nghiệp được sử dụng như thế nào.

❖ **Tình hình nguồn vốn và sử dụng vốn kinh doanh**

Bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp

- Bảng phân tích diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn là một trong những cơ sở và công cụ các nhà quản trị tài chính dùng để hoạch định tài chính cho kỳ tới.
- **Mục đích**: là trả lời câu hỏi: Vốn hình thành từ đâu và được sử dụng vào việc gì? Thông tin mà bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn cho biết doanh nghiệp đang tiến triển hay gặp khó khăn. Thông tin này rất hữu ích đối với người cho vay, các nhà đầu tư… họ muốn biết doanh nghiệp đã làm gì với số vốn của họ.
- Để lập được bảng kê diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường tổng hợp sự thay đổi của các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa hai thời điểm là đầu kỳ và cuối kỳ theo cách thức sau:

+ Nếu các khoản mục trên phần tài sản tăng hoặc các khoản mục bên phần nguồn vốn giảm thì ghi vào cột sử dụng vốn.

+ Nếu các khoản mục bên phần tài sản giảm hoặc các khoản mục bên phần nguồn vốn tăng thì ghi vào cột nguồn vốn.

❖ **Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC)**

Trong thực tiễn, mỗi công ty đang hoạt động có một cơ cấu vốn tối ưu được xác định bằng sự kết hợp giữa nợ vay, cổ phần ưu tiên và cổ phần thông thường. Cơ cấu vốn đó tối đa hóa giá cả cổ phiếu của công ty. Do vậy, một công ty trong quá trình phát triển liên tục với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận sẽ thiết lập một cơ cấu vốn mục tiêu và mọi sự tài trợ cho sự phát triển phải tuân thủ cơ cấu vốn mục tiêu đó. Trong cơ cấu vốn mục tiêu đó, mỗi nguồn vốn sẽ có một tỷ trọng nhất định và chi phí vốn của công ty sẽ là chi phí sử dụng vốn bình quân.

◆ Khái niệm: là mức doanh lợi vốn tối thiểu cần phải đạt được từ việc sử dụng các nguồn vốn đã huy động . Chi phí sử dụng vốn bình quân phụ thuộc vào 2 yếu tố: chi phí sử dụng của từng nguồn vốn và tỷ trọng của từng nguồn vốn

$$\mathbf{WACC = W_v * i_v + W_c}$$

Trong đó: W_c : Tỷ trọng vốn chủ sở hữu

i_c : Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu

W_v : Tỷ trọng nợ vay

i_v : Chi phí sử dụng vốn vay sau thuế

$i_v = i_d * (1-t)$ với

i_d : Lãi suất vay trước thuế

t : Thuế thu nhập doanh nghiệp

1.2.5.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

❖ **Hiệu quả sử dụng tổng vốn**

Vốn kinh doanh đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy việc khai thác và sử dụng các tiềm lực về vốn như thế nào để bảo toàn và phát triển vốn sau mỗi chu kỳ kinh doanh luôn được các doanh nghiệp quan tâm. Để so sánh, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh giữa các thời kỳ khác nhau của doanh nghiệp ta có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau:

➢ ***Doanh lợi tiêu thụ (ROA)***: tỷ suất này là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Nó phản ánh cứ 1 đồng vốn bỏ ra sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước thuế hoặc sau thuế). Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng sinh lợi của doanh nghiệp càng cao, hiệu quả kinh doanh càng lớn và ngược lại.

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

➢ ***Doanh lợi vốn chủ (ROE)***

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ doanh nghiệp. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (VCSH) là chỉ tiêu dùng để đánh giá

mục tiêu đó và cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu tham gia vào kinh doanh tạo ra mấy đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng lớn càng tốt.

$$\text{ROE} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bình quân}}$$

➢ ***Vòng quay tổng vốn***: chỉ tiêu này phản ánh vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng. Qua chỉ tiêu này có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản của doanh nghiệp, doanh thu thuần được sinh ra từ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn bình quân}}$$

Ngoài các chỉ tiêu được liệt kê trên đây, các nhà quản lý doanh nghiệp khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh còn phải gắn với tình hình thực tế của từng doanh nghiệp, tính chất của ngành kinh doanh mà doanh nghiệp hoạt động để đưa ra nhận xét sát thực tế về hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn nói riêng.

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn cố định (VCĐ)**

Như ta biết, nguồn vốn dùng để đầu tư cho tài sản cố định (TSCĐ) và tài sản lưu động (TSLĐ)…do đó nhà phân tích không chỉ quan tâm tới việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng vốn mà còn chú trọng tới hiệu quả sử dụng của từng bộ phận cấu thành vốn của doanh nghiệp. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong các doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

➢ ***Hiệu suất sử dụng TSCĐ***: chỉ tiêu này phản ánh cứ 1 đồng TSCĐ bình quân trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu (doanh thu thuần). Chỉ tiêu này càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ đã tăng lên và ngược lại.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

➢ ***Sức sinh lợi của TSCĐ***: chỉ tiêu này cho biết trung bình 1 đồng TSCĐ trong kỳ có thể tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng TSCĐ càng hiệu quả và ngược lại.

$$\text{Sức sinh lợi của TSCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}$$

➢ ***Suất hao phí của TSCĐ***: chỉ tiêu này cho ta thấy để có 1 đơn vị doanh thu thuần, doanh nghiệp cần phải có bao nhiêu đơn vị nguyên giá TSCĐ bình quân. Suất hao phí càng lớn thì hiệu quả sử dụng TSCĐ càng thấp. Chính vì vậy, chỉ tiêu này càng nhỏ thì càng tốt.

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

➢ ***Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ***: chỉ tiêu này phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa giá trị còn lại của từng nhóm loại TSCĐ trong tổng giá trị TSCĐ của doanh nghiệp ở thời điểm đánh giá. Chỉ tiêu này giúp cho doanh nghiệp đánh giá mức độ hợp lý trong cơ cấu TSCĐ được trang bị ở doanh nghiệp. Tỷ suất này càng lớn thể hiện mức độ đầu tư vào của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng càng cao.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} = \frac{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

➢ ***Hiệu quả sử dụng VCĐ***: chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng VCĐ bình quân tham gia vào sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng lớn thì càng tốt.

$$\text{Hiệu quả sử dụng VCĐ} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCĐ bình quân}}$$

➢ ***Hiệu suất sử dụngVCĐ***: chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng VCĐ có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCĐ bình quân}}$$

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn lưu động(VLĐ)**

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu xác định đúng nhu cầu vốn lưu động sẽ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được liên tục, tiết

kiệm và hiệu quả kinh tế cao. Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

➢ **Số *vòng quay VLĐ***:

Vòng quay VLĐ phản ánh trong kỳ VLĐ quay được bao nhiêu vòng. Công thức được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay của VLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng VLĐ tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng vốn doanh thu thuần. Vòng quay của VLĐ càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao. Muốn làm được điều này cần phải rút ngắn chu kỳ sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ hàng hoá.

➢ ***Số ngày một vòng quay VLĐ***: phản ánh trung bình một vòng quay VLĐ hết bao nhiêu ngày.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay VLĐ} = \frac{360}{\text{Số vòng quay VLĐ}}$$

➢ ***Mức doanh lợi VLĐ***: chỉ tiêu này cho biết một đồng VLĐ đem lại bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng lớn càng chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Mức doanh lợi của VLĐ} = \frac{\text{LNTT}}{\text{VLĐ bình quân}}$$

➢***Hệ số đảm nhiệm VLĐ***: chỉ số này cho ta biết để có một đơn vị doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đơn vị VLĐ. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLĐ càng cao, số VLĐ tiết kiệm được càng nhiều và ngược lại.

$$\text{Hệ đảm nhiệm VLĐ} = \frac{\text{VLĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

❖ **Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán**

Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp luôn tồn tại tình trạng vốn của doanh nghiệp bị đơn vị khác chiếm dụng, mặt khác doanh nghiệp cũng đi chiếm dụng vốn

từ bên ngoài. Việc chiếm dụng vốn này làm nảy sinh công tác thu hồi và thanh toán nợ. Vì vậy, phân tích tình hình thanh toán chính là để đánh giá tính hợp lý về các khoản chiếm dụng này, tìm ra nguyên nhân gây ra sự đình trệ trong thanh toán. Từ đó giúp doanh nghiệp làm chủ được tình hình tài chính, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển lâu dài của công ty.

➢ **Tỷ lệ khoản phải thu trên tổng vốn**

Đây là chỉ tiêu cho biết có bao nhiêu phần trăm vốn thực chất tham gia vào hoạt động kinh doanh trong tổng vốn huy động được, phản ánh mức độ vốn bị chiếm dụng của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu trên tổng vốn} = \frac{\text{Các khoản phải thu}}{\text{Tổng vốn}}$$

➢ **Hệ số nợ**

Hệ số nợ cho biết một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài. Hệ số này càng nhỏ càng chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp là tốt.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng vốn}}$$

Khả năng thanh toán

① Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

➢**Tỷ suất tự tài trợ**: là chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng vốn hiện có của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng vốn}} \times 100 \quad (\%)$$

Tỷ suất tự tài trợ cho thấy mức độ tài trợ của doanh nghiệp với nguồn vốn kinh doanh của mình. Tỷ suất tài trợ càng lớn thì càng chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao đối với chủ nợ. Do đó, không bị ràng buộc hoặc chịu sức ép của các khoản vay nợ.

➢ **Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định**: tỷ suất này sẽ cho ta biết số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dùng để trang bị TSCĐ là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}} \text{ x } 100 \quad (\%)$$

- Nếu tỷ suất này lớn hơn 1 chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh.

- Nếu tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay và đặc biệt nguy hiểm khi đó là vốn vay ngắn hạn.

➢ **Tỷ số đảm bảo nợ**

Tỷ suất này sẽ cho ta biết giá trị tài sản cố định có đủ đảm bảo để thanh toán khoản nợ đúng thời hạn hay không.

$$\text{Tỷ số đảm bảo NDH} = \frac{\text{Giá trị TSCĐ và ĐTDH}}{\text{NDH}} \text{ x } 100 \quad (\%)$$

② Khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán phản ánh tình trạng tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu và ảnh hưởng như thế nào đến tình hình thanh toán. Các chỉ số này cho biết hiện doanh nghiệp có đủ khả năng trả các món nợ tới hạn không nên được rất nhiều người quan tâm như các người đầu tư, người cho vay, người cung cấp nguyên vật liệu,…

➢ ***Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (NNH)***

• *Khả năng thanh toán hiện thời*

Hệ số thanh toán hiện thời là mối quan hệ giữa TSLĐ và các khoản NNH. Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ và ĐTNH với khoản NNH. NNH là khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực của mình để thanh toán bằng cách chuyển thành tiền trong thời gian một năm.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện thời } (H_1) = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng NNH}}$$

- Nếu H_1=2 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán ngắn hạn

- Nếu H_1>2 tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp là dư thừa đôi lúc là ứ đọng, làm giảm hiệu quả kinh doanh.
- Nếu H_1<2 tức là khả năng thanh toán hiện thời của doanh nghiệp chưa cao.

Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu còn phụ thuộc vào lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

• *Khả năng thanh toán nhanh*

Các TSLĐ trước khi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong TSLĐ hiện có thì vật tư hàng hoá tồn kho (các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho) chưa kể chuyển đổi ngay thành tiền mặt, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Do đó, hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ không dựa vào việc phải bán các loại vật tư hàng hoá.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh } (H_2) = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH - Vật tư HTK}}{\text{Tổng NNH}}$$

- Nếu H_2=1 tức là doanh nghiệp đang duy trì được khả năng thanh toán nhanh
- Nếu H_2<1 tức là doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ
- Nếu H_2>1 tức là doanh nghiệp đang bị ứ đọng vốn, vòng quay vốn chậm làm giảm hiệu quả sử dụng vốn.

➢ ***Khả năng thanh toán nợ dài hạn (NDH)***

• *Hệ số thanh toán NDH*

Nợ dài hạn là những khoản nợ có thời gian đáo hạn trên một năm. Số dư nợ dài hạn thể hiện số nợ dài hạn mà doanh nghiệp còn phải trả cho chủ nợ. Nguồn để trả nợ dài hạn chính là giá trị TSCĐ được hình thành bằng vốn vay chưa được thu hồi. Vì vậy người ta thường so sánh giữa giá trị còn lại của TSCĐ được hình thành bằng vốn vay với số dư nợ dài hạn để xác định khả năng thanh toán nợ dài hạn.

$$\text{Hệ số thanh toán NDH } (H_3) = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng NDH}}$$

- Nếu $H_3 \geq 1$ tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp tốt, do các khoản NDH của doanh nghiệp luôn được đảm bảo bằng TSCĐ của doanh nghiệp.
- Nếu $H_3 < 1$ tức là khả năng thanh toán NDH của doanh nghiệp chưa tốt.

• *Khả năng thanh toán lãi vay*

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp sau khi đã trừ đi chi phí quản lý kinh doanh và chi phí bán hàng. Hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{LNTT và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả trong kỳ}}$$

③ Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt

➢ **Số vòng quay hàng tồn kho (HTK)**: là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng quay HTK càng cao thì thời gian luân chuyển một vòng quay càng ngắn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều khả năng giải phóng hàng tồn kho.

$$\text{Số vòng quay HTK} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{HTK bình quân}}$$

➢ **Số ngày một vòng quay HTK**: phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay HTK.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

➢ **Vòng quay các khoản phải thu**: phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp nhanh hay chậm.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu nhanh. Chứng tỏ doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng

quay các khoản phải thu quá cao sẽ ảnh hưởng đến lượng hàng hóa tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

➢ **Kỳ thu tiền bình quân**: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi được các khoản phải thu.

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền trung bình càng nhỏ và ngược lại.Chỉ tiêu này cho thấy để thu hồi các khoản phải thu cần một thời gian là bao nhiêu. Nếu số ngày này mà lớn hơn thời gian bán chịu qui định cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm so với kế hoạch và ngược lại.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

2.1 Giới thiệu chung về công ty cổ phần vận tải biển Vinaship

+ Tên công ty: **VINASHIP JOINT STOCK COMPANY**

+ Tên công ty viết tắt: **VINASHIP**

+ Giấy phép kinh doanh: Số 0203002740 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 27 tháng 12 năm 2006.

+ Vốn điều lệ: 200 tỷ đồng

+ Chủ tịch hội đồng quản trị: Ông Đoàn Bá Thước

+ Cổ đông lớn nhất là: Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam Vinalines.

+ Địa chỉ trụ sở chính: số 01-Hoàng Văn Thụ-phường Minh Khai-quận Hồng Bàng-thành phố Hải Phòng.

+ Điện thoại: (031).3842151 3823803 3842185

+ Fax: (031)3842271,Telex:311214 VSHIP VT

+ E-mail: drycargo@vinaship.com.vn

+ Website: http:// www.vinaship.com.vn

2.1.1 Quá trình thành lập và phát triển

2.1.1.1 Quá trình thành lập

Quá trình thành lập của công ty luôn gắn liền với quá trình ra đời và lớn mạnh của lực lượng Hải quân Việt Nam và ngành Hàng Hải Việt Nam.

- Công ty được hình thành từ năm 1956 (thành lập quốc doanh vận tải Sông biển). Đến năm 1970, Bộ Giao Thông Vận Tải (GTVT) đã ra quyết định giải thể 3 đội tàu và thành lập công ty vận tải biển Việt Nam (VOSCO).

- Hoạt động được một thời gian, đến ngày 1/4/1975 Bộ GTVT ra quyết định thành lập công ty vận tải ven biển Việt Nam (VIETCOSHIP), quản lý toàn bộ khối tàu nhỏ của công ty vận tải biển Việt Nam. Đến năm 1983, công ty vận tải ven biển

đã giải thể để thành lập xí nghiệp vận tải biển trực thuộc công ty vận tải biển Miền Nam Việt Nam.

- Cho đến ngày 10/3/1984, công ty vận tải biển III đã được thành lập trên cơ sở XN vận tải biển Miền Nam bằng quyết định số 694/QĐ-TCCB của bộ trưởng bộ GTVT.

- Từ năm 1985 công ty hoạt động dưới tên công ty vận tải biển III. Sau đó theo Quyết định số 463/QĐ-TCCB ngày 23/3/1993 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Công ty vận tải biển III được chuyển đổi thành công ty cổ phần vận tải biển VINASHIP và công ty chính thức được cổ phần hoá vào ngày 01/01/2007 trong đó vốn Nhà nước nắm giữ 51%.

2.1.1.2 Quá trình phát triển

Trong hơn 20 năm hình thành và phát triển, công ty luôn nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tích cao trong sản xuất kinh doanh và có những đóng góp tích cực cho ngành hàng hải Việt Nam.

Giai đoạn 1984-1990

Trong giai đoạn đầu đội tàu của công ty phần lớn là tàu chạy dầu DO, các sà lan kéo, với nhiệm vụ chủ yếu là vận chuyển hàng hoá và hành khách trong nước.

Giai đoạn 1991-1995

Đây là thời kỳ nền kinh tế nước ta chuyển dịch từ mô hình kinh tế tập trung-bao cấp sang cơ chế thị trường. Trong giai đoạn này Nhà nước đã giao vốn cho các doanh nghiệp nhưng do chưa có sự chuẩn bị kỹ về con người và tri thức quản lý nên công ty đã gặp khó khăn về thị trường, về đầu tư đổi mới phương tiện, về phương pháp quản lý nên hiệu quả chưa đạt được yêu cầu và có năm chưa thực hiện được kế hoạch

Giai đoạn 1996-2000

Trong giai đoạn này, được sự chỉ đạo giúp đỡ của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cùng với sự quyết tâm cao trong việc đổi mới doanh nghiệp, VINASHIP đã dần từng bước thoát khỏi những yếu kém, trì trệ, bước đầu đã đạt được những thành tựu quan trọng

Công ty đã chủ động sắp xếp tổ chức lại một cách hệ thống bộ máy điều hành, kiện toàn cơ cấu tổ chức nên đã gây được niềm tin, sự hứng khởi và đoàn kết trong nội bộ. Trong thời gian này bằng cách mua hoặc chuyển nhượng tài sản trong nội bộ Tổng công ty, VINASHIP đã có thêm hàng loạt các tàu như Hùng Vương 03, Thắng Lợi 01, 02,…nâng tổng trọng tải đội tàu lên nhanh chóng so với những năm trước đây.

Giai đoạn 2001 đến nay

Giai đoạn này công ty đặc biệt chú trọng đến việc phát triển đội tàu những cái tên mới được bổ sung vào danh sách đội tàu như: Hà Nam, Hà Đông, Hà Tiên,…mua tại thị trường nước ngoài, Chương Dương mua trong nước và Mỹ Hưng đóng mới tại Nhà máy đóng tàu Bạch Đằng. Nhờ việc đầu tư đúng hướng không những phát triển được đội tàu về số lượng mà còn trẻ hoá được đội tàu ngoài ra, tuổi tàu bình quân liên tục được giảm.

Như vậy, trong hơn 20 năm hình thành và phát triển công ty vận tải biển III nay là công ty cổ phần vận tải biển VINASHIP đã phấn đấu không ngừng để tồn tại và phát triển, vượt qua nhiều khó khăn thử thách để từng bước khẳng định vị thế của mình trong ngành vận tải biển.

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của công ty

Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship có các chức năng chính sau:

1-Kinh doanh vận tải biển

2- Khai thác cầu cảng, kho bãi và dịch vụ giao nhận kho vận

3-Dịch vụ đại lý tàu biển

4-Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý container

5-Dịch vụ cung ứng tàu biển

6-Dịch vụ kiểm đếm hàng hoá

7-Dịch vụ kê khai thuế hải quan

8-Dịch vụ hợp tác lao động (cung ứng lao động và xuất khẩu lao động)

9-Cho thuê văn phòng kinh doanh khách sạn

10-Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu

11-Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

2.1.3 Cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước với hình thức bán một phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, phát hành cổ phiếu thu hút thêm vốn. Công ty được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các quy định có liên quan của pháp luật và điều lệ công ty.

Bộ máy quản lý của công ty được thiết lập theo cơ cấu trực tuyến chức năng: đây là mô hình được áp dụng rộng rãi. Theo cơ cấu này người lãnh đạo công ty được sự giúp sức của người lãnh đạo chức năng để chuẩn bị các quyết định, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quyết định. Ngoài ra, còn tận dụng được tài năng chuyên môn của một số chuyên gia, không cần hình thành một cơ cấu tổ chức phức tạp của các bộ môn thực hiện các chức năng quản lý.

Sơ đồ bộ máy công ty

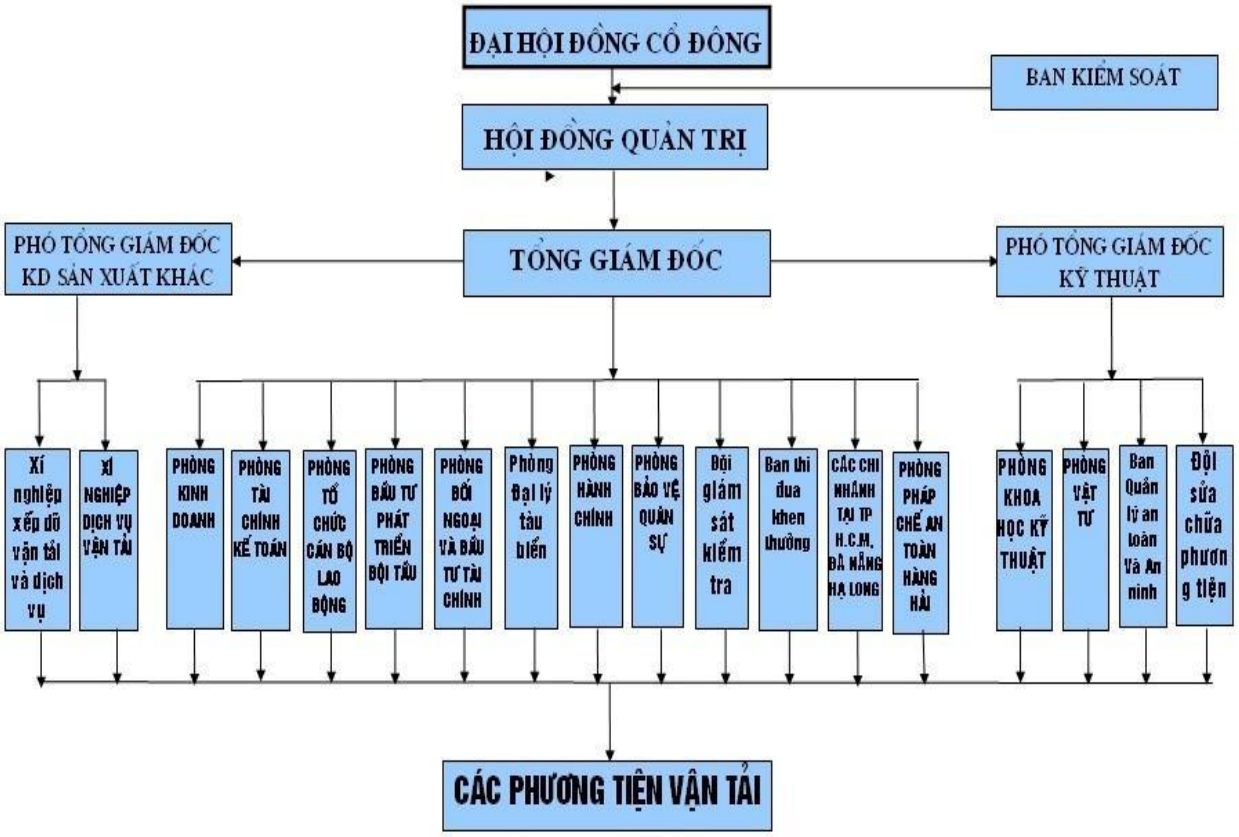

Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của công ty

I-Đại hội đồng cổ đông : gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty. Đại hội đồng cổ đông được tiến hành họp để thực hiện các quyền của mình.

II-Hội đồng quản trị : là cơ quan quản lý công ty, làm việc theo chế độ tập thể. Hội đồng quản trị có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề quan trọng liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

III-Ban kiểm soát : là tổ chức thay mặt cổ đông để giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty.

IV-Tổng giám đốc : là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty trên cơ sở quyền hạn và nhiệm vụ được quy định tại điều lệ công ty. Có quyền quyết định việc mua sắm chuyển nhượng, cho thuê nhà xưởng, trang thiết bị và các tài sản khác của công ty nhằm phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh tốt nhất theo thẩm quyền.

V-Phó tổng giám đốc kỹ thuật : giúp Tổng giám đốc điều hành công việc kỹ thuật sửa chữa, an toàn sản xuất, công tác nghiên cứu ứng dụng khoa học sáng kiến và một số dịch vụ khác.

VI-Phó tổng giám đốc kinh doanh sản xuất khác : giúp Tổng giám đốc quản lý điều hành kinh doanh sản xuất khác. Nghiên cứu thị trường, điều tra nắm bắt nguồn hàng, xây dựng các phương án kinh doanh sản xuất khác.

VII- Các phòng, ban chức năng

1-Phòng kinh doanh: có nhiệm vụ khai thác nguồn hàng, tham mưu ký kết hợp đồng vận tải; tổ chức khai thác kinh doanh đội tàu,…

2-Phòng khoa học kỹ thuật: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Phó giám đốc kỹ thuật, quản lý kiểm soát việc thực hiện các tiêu chuẩn, quy trình, về kỹ thuật, bảo quản, sửa chữa phục vụ khai thác kinh doanh vận tải đạt hiệu quả.

3-Phòng tổ chức cán bộ-lao động: có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động tiền lương trong hoạt động kinh doanh khai thác.

4-Phòng tài chính kế toán: có nhiệm vụ quản lý kiểm soát các thủ tục thanh toán, hạch toán đề xuất các biện pháp triển khai để công ty thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu về tài chính.

5-Phòng vật tư: Chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Phó giám đốc kỹ thuật và có nhiệm vụ: lập kế hoạch dự trù mua sắm vật tư cần thiết; trực tiếp kiểm tra chất lượng, số lượng vật tư; theo dõi định mức tiêu hao vật tư.

6-Phòng pháp chế an toàn hàng hải : có nhiệm vụ quản lý, hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm tàu, pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế có liên quan đến các tàu của công ty.

7-Phòng đầu tư phát triển đội tàu : có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng giám đốc trong lĩnh vực quan hệ, giao dịch với các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm xây dựng và triển khai các phương án đầu tư và phát triển đội tàu.

8-Phòng đối ngoại và đầu tư tài chính : có nhiệm vụ tham mưu cho Tổng giám đốc trong lĩnh vực quan hệ, giao dịch với các doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm phục vụ cho việc nắm bắt thông tin, mở rộng thị trường. Giúp Tổng giám đốc xây dựng và triển khai các phương án đầu tư tài chính của công ty.

9-Phòng hành chính : có nhiệm vụ quản lý văn thư, lưu trữ, lập kế hoạch mua sắm hợp lý các trang thiết bị văn phòng phẩm phục vụ yêu cầu quản lý sản xuất, thực hiện chế độ khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động.

10-Phòng bảo vệ quân sự : có nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự, an toàn và đảm bảo phòng cháy chữa cháy trong khuôn viên công ty.

11-Phòng đại lý tàu biển : có nhiệm vụ mở rộng và phát triển công tác đại lý tàu biển, thu gom vận chuyển hàng hoá, đại lý môi giới hàng hải, dịch vụ kê khai thuế hải quan, đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá đạt hiệu quả.

12-Phòng quản lý an toàn và an ninh : có nhiệm vụ quản lý, hướng dẫn thực hiện công tác an toàn hàng hải, bảo vệ môi trường biển trong toàn công ty.

13-Ban thi đua khen thưởng : là đơn vị tổ chức các công tác thi đua lao động sản xuất, nghiên cứu đề xuất, phát động các phong trào thi đua của công ty.

14-Đội giám sát kiểm tra: có nhiệm vụ giám sát, thực hiện việc chấp hành chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước, nội quy quy chế trong phạm vi công ty.

VIII-Các chi nhánh thành phố HCM-Đà Nẵng-Hạ Long: Giải quyết và phục vụ mọi yêu cầu trong quản lý và khai thác kinh doanh của công ty. Thu xếp các hoạt động, tổ chức hội nghị hội thảo, giao dịch tiếp xúc khách hàng.

IX-Các xí nghiệp trực thuộc công ty

1-Xí nghiệp dịch vụ vận tải: Xí nghiệp có quyền xây dựng và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của đơn vị đã được công ty phê duyệt, tham gia thực hiện các kế hoạch tập trung của công ty về đầu tư phát triển, phối hợp sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2-Xí nghiệp xếp dỡ vận tải và dịch vụ: Xí nghiệp có quyền thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh do công ty giao và tham gia thực hiện các kế hoạch tập trung của công ty. Tự tổ chức công tác xếp dỡ, đóng rút và giao nhận hàng hóa tại cầu cảng, bến, bãi của cảng TransVina. Thực hiện công tác tự trang trải lấy nguồn thu từ việc giao nhận, bốc xếp để trả lương cho công nhân.

3-Đội sửa chữa phương tiện: có nhiệm vụ là sửa chữa đột xuất theo phiếu giao việc của phòng kỹ thuật hoặc sửa chữa định kỳ theo hạng mục sửa chữa. Quản lý tài sản của công ty giao cho đội: trụ sở làm việc, trang thiết bị máy móc…Hàng tháng đội phải tổng hợp báo cáo tình hình hoạt động của đội báo cáo Giám đốc công ty hoặc Phó giám đốc công ty phụ trách về kỹ thuật.

2.1.4 Hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.4.1 Dịch vụ

Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship hoạt động kinh doanh trên cơ sở cung cấp các dịch vụ sau:

- Vận tải hàng hóa và hành khách trên biển và trên sông.
- Vận tải hàng hóa nội địa.
- Dịch vụ xếp dỡ và cho thuê kho bãi.
- Dịch vụ khai thác thuế hải quan.
- Dịch vụ hợp tác lao động (cung ứng và xuất khẩu lao động).
- Dịch vụ cho thuê văn phòng.

2.1.4.2 Thiết bị, công nghệ kỹ thuật

Bảng 2.1: Thiết bị công nghệ của công ty ngày 31/12/2008

STT	Tên tàu	Trọng tải (DWT)	Mã lực	Năm sản xuất
1	Hà Giang	11.849	5000	1974(JNP)
2	Hưng Yên	11.849	5000	1974(JNP)
3	Bình Phước	7.084	3300	1989(JNP)
4	Mỹ An	8.232	4000	1994(JNP)
5	Mỹ Hưng	6.500	3600	2003(VN)
6	Nam Định	8.294	4100	1976(JNP)
7	Ninh Bình	8.294	4100	1975(JNP)
8	Hà Đông	6.700	3400	1986(KOREA)
9	Hà Nam	6.512	3235	1985(JNP)
10	Hà Tiên	7.018	3400	1986(JNP)
11	Hùng Vương 01	4.747	2300	1981(JNP)
12	Hùng Vương 02	7.071	3800	1981(JNP)
13	Hùng Vương 03	5.923	3800	1974(JNP)
14	Hà Tây	8.294	4100	1976(JNP)
15	Mỹ Thịnh	14.348	3800	1990(JNP)
16	Mỹ Vượng	14.339	4000	2005(JNP)
17	Vinaship Gold	13.245	5250	2008(VN)

(Nguồn: Phòng đầu tư phát triển đội tàu)

(DWT: Dead Weight Tons: Khối lượng có thể chở hoặc chịu đựng được của tàu, đơn vị đo là Tấn. Ở đây được hiểu là lượng hàng tối đa mà tàu chở được).

2.1.5 Đặc điểm lao động

2.1.5.1 Tình hình sử dụng và quản lý lao động

Chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và bền vững của công ty nên Vinaship luôn đặt mục tiêu xây

dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình. Tính đến ngày 31/12/2008, số lượng cán bộ nhân viên chính thức của công ty là 1020 người.

Bảng 2.2 Tình hình và số lượng lao động của công ty ngày 31/12/2008

Yếu tố	Số lượng (người)
• Số lượng nhân viên	1020
• Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	10.350.012
Phân theo trình độ chuyên môn	
• Đại học và trên đại học	359
• Cao đẳng, trung cấp, PTTH, Sơ cấp	661
Phân theo thời hạn hợp đồng	
• LĐ không thuộc diện ký HĐLĐ (GĐ, PGĐ, Kế toán trưởng)	04
• Hợp đồng không xác định thời hạn	431
• Hợp đồng lao động có thời hạn từ 1-3 năm	495
• Lao động hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm	90

(Nguồn: Phòng tổ chức cán bộ lao động)

Bảng 2.3: Số lượng lao động gián tiếp, lao động trực tiếp

Chỉ tiêu		Số lượng (người)	
		Lao động trực tiếp	Lao động gián tiếp
		851	**156**
Giới tính	Nam	851	97
	Nữ	0	59
Độ tuổi	20 - 30	343	21
	30 - 40	268	43
	40 - 50	182	50
	50 - 60	58	42
Trình độ	ĐH và trên ĐH	310	127
	Cao đẳng	243	16
	Trung cấp	178	8
	Sơ cấp	120	5

(Nguồn: Phòng tổ chức cán bộ lao động)

➢ **Khối lao động trực tiếp**

- Do đặc thù ngành nghề nên khối lao động trực tiếp thường có độ tuổi từ 20-35.
- Hoàn toàn là nam và có sức khoẻ tốt
- Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm đi biển, đặc biệt là với đội ngũ sỹ quan, thuyền trưởng phải có khả năng điều hành và khai thác đội tàu.
- Có văn hoá nghề, tuân thủ các qui định trong hệ thống quản lý an toàn hàng hải quốc tế.

➢ **Khối lao động gián tiếp**

- Có trình độ đại học thuộc nhóm ngành kinh tế: kinh tế biển, kế toán…có kinh nghiệm làm việc từ 2-3 năm trở lên.
- Có trình độ ngoại ngữ để giao dịch và tìm kiếm đối tác làm ăn quốc tế.

2.1.5.2 Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

➢ **Chính sách đào tạo**

Công ty luôn chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động.

• Đối với lao động trực tiếp: thường xuyên mở các lớp bồi dưỡng tại chỗ để nâng cao trình độ tay nghề và sự hiểu biết của người lao động về ngành hàng.

• Đối với lao động các phòng chuyên môn nghiệp vụ, công ty luôn tạo điều kiện tham gia học cả trong nước và nước ngoài với ngành nghề chuyên môn phù hợp với yêu cầu công việc.

➢ **Chính sách lương**

Công ty xây dựng quy chế về quản lý và phân phối tiền lương áp dụng thống nhất trong toàn công ty. Đơn giá tiền lương được xác định dựa vào Tổng quỹ lương và doanh số. Tiền lương được phân phối theo nguyên tắc phân phối lao động và sử dụng tiền lương như đòn bẩy kinh tế quan trong nhất để kích thích người lao động tích cực tham gia sản xuất kinh doanh.

➢ **Chính sách thưởng**

Nhằm khuyến khích động viên cán bộ công nhân viên trong công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, tăng năng suất chất lượng hoàn thành công việc. Công ty đưa ra chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng đột xuất cho cá nhân tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong việc thực hiện tiết kiệm, sáng kiến cải tiến kỹ thuật, về phương pháp tổ chức kinh doanh, tìm kiếm được khách hàng mới, thị trường mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, đạt được hiệu quả cao trong kinh doanh, có thành tích chống tiêu cực, lãng phí.

2.1.6 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn 2006-2008

Với phương châm: sự hài lòng của khách hàng chính là thành công lớn nhất của công ty. Trong những năm qua công ty đã không ngừng nâng cao chất lượng cung cấp dịch và đạt được rất nhiều thành công, thể hiện qua số liệu sau:

Bảng 2.4: Doanh thu và lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu	460.576	647.203	899.511	186.627	40,52	252.308	38,98
+ Dvụ vận tải	398.941	565.948	791.405	166.527	41,74	228.104	40,34
+ Đại lý vận tải	59.382	77.332	102.172	17.950	30,23	24.840	32,12
+ Dvụ hàng hải	2.253	5.933	3.921	3.680	163,34	(2.012)	(33,91)
LNST	12.236	101.508	81.378	89.272	729,58	(20.130)	(19,83)

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu ở bảng 2.4 ta thấy, năm 2006, doanh thu đạt 460.576 triệu đồng (trđ); lợi nhuận sau thuế (LNST) đạt 12.239 trđ. Đến năm 2007, do thị trường vận tải biển có sự tăng trưởng khá mạnh, đặc biệt là thị trường hàng khô, giá cước vận tải tăng từ 15-20% nên trong năm doanh thu đạt 647.203 tỷ (tăng 186.627 trđ tương ứng với 40,52% so với doanh thu toàn năm 2006). Trong đó, doanh thu hoạt động vận tải là chủ yếu (đạt 565.948 trđ); doanh thu hoạt động làm đại lý vận tải là 77.332 trđ;

doanh thu dịch vụ hàng hải là 5.933 trđ. Doanh thu tăng kéo theo LNST tăng, LNST đạt 101.508 trđ (tăng 89.269 trđ tương ứng với 729,38%).

- Năm 2008, do giá cước vận tải sụt giảm nghiêm trọng, giá nhiên liệu luôn ở mức cao bình quân tháng 5/2008 ở mức F.O= 8.849 đ/kg, D.O= 15.583 đ/kg tăng so với cuối năm 2007 từ 57-63% nên đã làm giảm LNST và tốc độ tăng doanh thu chậm lại. Cụ thể, LNST là 81.379 trđ (giảm 20,129%); doanh thu đạt 899.511trđ (tăng 38,98%), trong đó doanh thu hoạt động vận tải là 791.405 trđ; doanh thu hoạt động đại lý vận tải là 102.172 trđ; doanh thu dịch vụ hàng hải là 3.921 trđ.

Biểu 2.1: Tổng doanh thu và lợi nhuận sau thuế giai đoạn 2006-2008

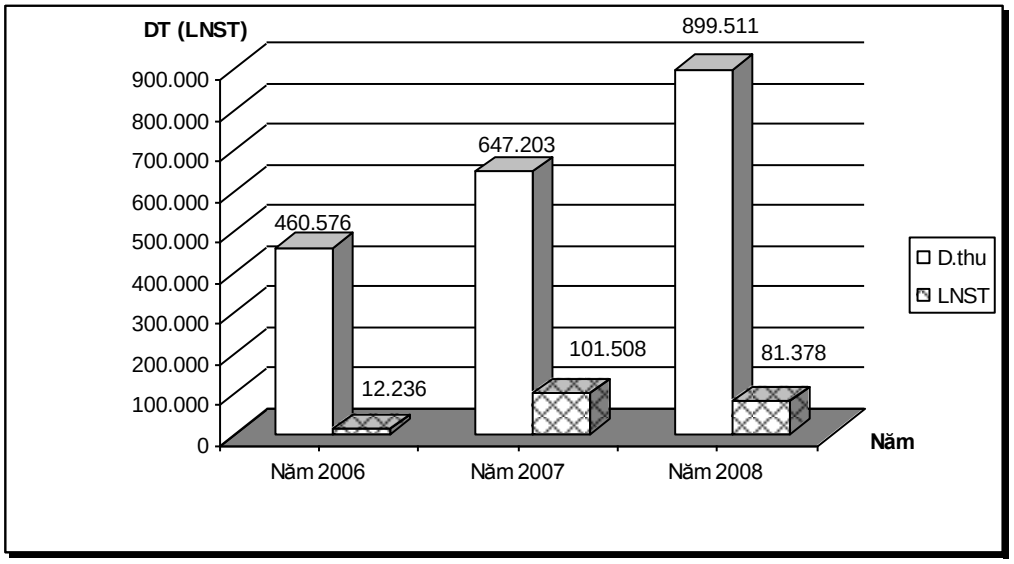

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Biểu 2.2: Tỷ trọng doanh thu theo từng hoạt động giai đoạn 2006-2008

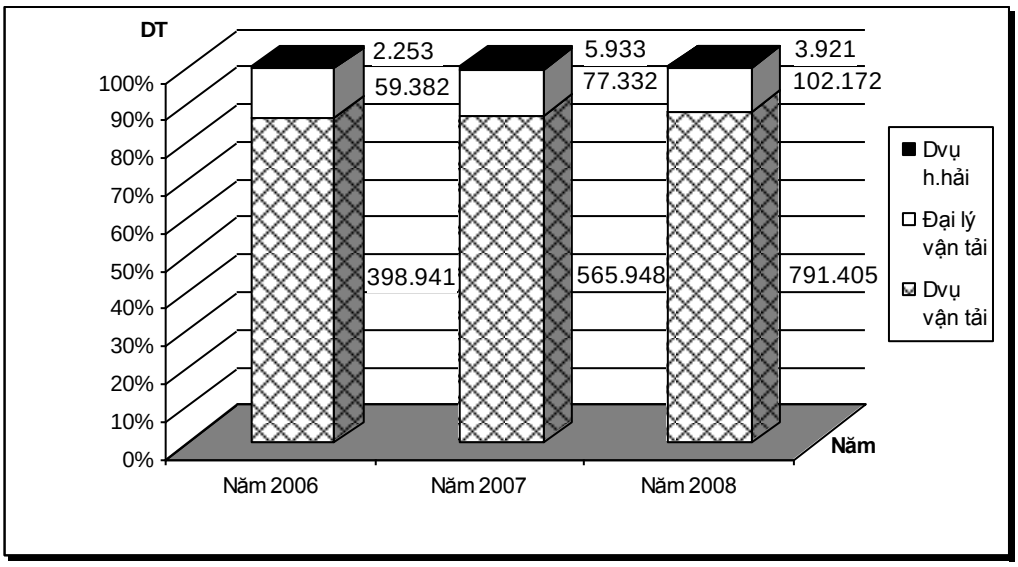

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

2.1.7 Thuận lợi, khó khăn

➢ **Thuận lợi**

- Trong những năm gần đây, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP của Việt Nam đang có xu hướng tăng lên, đưa Việt Nam đứng hàng thứ 4 trong khu vực ASEAN, đứng thứ 5 ở Châu Á và đứng thứ 8 trên thế giới. Điều này là một thuận lợi lớn cho ngành vận tải biển nói chung và cho Vinaship nói riêng.
- Ngoài ra, Vinaship cũng luôn nhận được sự hỗ trợ có hiệu quả của Tổng công ty hàng hải Việt Nam, các cấp, các ngành trên địa bàn thành phố Hải Phòng: đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, giảm lãi suất vay ngân hàng…
- Vinaship có bề dày lịch sử lâu dài, có uy tín lớn trong lĩnh vực dịch vụ hàng hải trong nước và quốc tế với nhiều khách hàng truyền thống.
- Vinaship có mạng lưới các đơn vị trực thuộc tại các Cảng biển và thành phố lớn của Việt Nam, do vậy công ty có thể tận dụng được ưu thế về vị trí địa lý. Hiện nay, Vinaship đang sở hữu một trong những đội tàu hàng khô lớn nhất Việt Nam: VINASHIP GOLD với trọng tải 13.456 tấn, VINASHIP OCEAN với trọng tải 12.367 tấn,…

➢ **Khó khăn:** Bên cạnh những thuận lợi công ty cũng gặp phải không ít khó khăn

• Nguyên nhân khách quan:

- Biến động kinh tế khu vực và thế giới trong điều kiện hội nhập sâu rộng của WTO làm ảnh hưởng đến việc tìm các nguồn hàng.
- Có sự gia nhập của các công ty vận tải nước ngoài với công nghệ hiện đại làm cho hoạt động dịch vụ ngày càng cạnh tranh gay gắt hơn.
- Đội tàu Việt Nam thường có trọng tải nhỏ, độ tuổi bình quân của tàu tương đối cao (trên 20 tuổi), trình độ công nghệ chưa cao. Trong khi, các nước trong khu vực như Singapore, Thái Lan, Malaysia đã áp dụng công nghệ trao đổi số liệu điện tử (EDI) cho phép đối tác liên lạc điện tử và thực hiện các thủ tục nhanh chóng…
- Ngoài ra, Công ty luôn phải sử dụng ngoại tệ để thanh toán, cho nợ và vay nợ nên tồn tại rủi ro về tỷ giá thanh toán ảnh hưởng tới lợi nhuận của công ty.

• Nguyên nhân chủ quan:

- Đội tàu của công ty chủ yếu vận chuyển hàng khô như: gạo, than,…còn các tàu

chuyên dụng chở các mặt hàng đặc biệt như hàng đông lạnh, hàng lâm sản, hoá chất, gas hoá lỏng LPG, dầu thô vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu vận chuyển với khối lượng lớn.

- Cước vận chuyển và chi phí dịch vụ vẫn còn cao nên sức cạnh tranh của công ty kém hơn so với các công ty nước ngoài.

CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

3.1 Phân tích khái quát tình hình sử dụng vốn kinh doanh của công ty

3.1.1 Biến động tài sản và nguồn vốn

Để đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn của công ty, trước hết cần phân tích tình hình biến động tài sản và nguồn vốn để tìm hiểu những nguyên nhân ban đầu ảnh hưởng đến sự biến động đó.

Bảng 3.1: Tình hình biến động tài sản và nguồn vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
A. Tài sản ngắn hạn	103.733	151.929	162.011	48.196	46,46	10.082	6,64
B. Tài sản dài hạn	319.178	554.070	533.979	234.892	73,59	(20.091)	(3,63)
Tổng cộng tài sản	**422.911**	**705.999**	**695.990**	**283.088**	**66,94**	**(10.009)**	**(1,42)**
A.Nợ phải trả	220.769	402.046	395.098	181.277	82,11	(6.948)	(1,73)
B.Vốn chủ sở hữu	202.142	303.953	300.892	101.811	50,37	(3.061)	(1,01)
Tổng cộng nguồn vốn	**422.911**	**705.999**	**695.990**	**283.088**	**66,94**	**(10.009)**	**(1,42)**

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu ở bảng 3.1 cho thấy, qui mô tổng tài sản và nguồn vốn qua 3 năm biến động không đều. Cụ thể:

- Năm 2006 tổng tài sản (tổng nguồn vốn) là 422.911 trđ; trong đó TSLĐ và ĐTNH là 103.733 trđ; TSCĐ và ĐTDH là 319.178 trđ; nợ phải trả là 220.769 trđ; vốn chủ sở hữu là 202.142 trđ.

- Đến năm 2007 do công ty mở rộng qui mô kinh doanh, tăng lượng đầu tư vào TSCĐ và TSLĐ nên tổng tài sản (tổng nguồn vốn) đạt 709.999 trđ (tăng 66,94% so với năm 2006). Trong đó: TSLĐ và ĐTNH tăng 46,46%, TSCĐ và ĐTDH tăng 73,59%. Nguồn vốn của công ty trong năm cũng tăng: các khoản phải trả là 402.046 trđ (tăng 82,11%); vốn chủ sở hữu là 303.953 trđ (tăng 50,37%).

- Năm 2008 thị trường vận tải biển có sự biến động nên nhu cầu đầu tư của công ty cũng giảm nhẹ so với năm 2007. Cụ thể, tổng tài sản (tổng nguồn vốn) chỉ còn 695.990 trđ (giảm 1,42% so với năm 2007) trong đó, TSDH giảm 3,63%, TSNH tăng 6,64%. Đồng thời, nợ phải trả giảm 1,73%; nguồn vốn chủ sở hữu giảm 1,01%.

Tóm lại, sự biến động trên là do những thay đổi của trong hoạt động đầu tư và huy động vốn của công ty. Để hiểu rõ về những nguyên nhân này ta sẽ cùng phân tích kết cấu của từng loại vốn qua những phần tiếp theo.

3.1.2 Tình hình quản lý và sử dụng vốn kinh doanh

3.1.2.1 Kết cấu vốn kinh doanh

Tổng vốn của công ty được cấu thành từ vốn lưu động (VLĐ) và vốn cố định (VCĐ). Do đó, sự biến động của tổng vốn là do sự biến động của 2 thành tố trên gây nên.

Bảng 3.2: Kết cấu tổng vốn giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Vốn lưu động	103.733	24,53	151.929	21,52	162.011	23,28
Vốn cố định	319.178	75,47	554.070	78,48	533.979	76,72
Tổng vốn	**422.911**	**100**	**705.999**	**100**	**695,990**	**100**

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu ở bảng 3.2 ta thấy, năm 2006, tổng vốn là 422.911 trđ trong đó: VCĐ chiếm 75,47% tổng vốn; VLĐ chiếm 24,53% tổng vốn.

- Năm 2007 do hoạt động kinh doanh thuận lợi, nhu cầu đầu tư vào VCĐ và VLĐ đều tăng nên tổng vốn trong năm tăng đạt 705.999 trđ. Trong đó, VCĐ chiếm 78,48% tổng vốn; VLĐ cũng tăng đạt 151.929 trđ nhưng giá trị tăng thêm nhỏ hơn của VCĐ nên trong năm tỷ trọng VLĐ giảm chỉ chiếm 21,52% tổng vốn.

- Năm 2008 do giá cả nguyên vật liệu tăng làm VLĐ tăng lên, cụ thể: VLĐ tăng đạt 162.011 trđ chiếm 23,28% tổng vốn, VCĐ giảm còn 533.979 trđ chiếm 76,72% nên tổng vốn cũng giảm còn 695.990 trđ.

Ta thấy do công ty kinh doanh trong ngành vận tải biển nên cần chú trọng đến TSCĐ. Tuy nhiên trong kết cấu vốn của công ty, tỷ trọng VLĐ vẫn còn tương đối cao. Đặc biệt trong năm 2008 tỷ trọng VLĐ lại tăng thêm. Để tìm hiểu cụ thể và chính xác nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi này, ta sẽ đi phân tích kết cấu VCĐ và VLĐ qua phần tiếp theo.

❖ Kết cấu vốn cố định

Vì đặc thù kinh doanh của công ty là dịch vụ vận tải biển nên cần thiết phải đầu tư nhiều vào TSCĐ. Do đó VCĐ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn của công ty và sự biến động của nó cũng là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự biến động của tổng vốn.

Biểu 3.1: Kết cấu vốn cố định theo tỷ lệ %

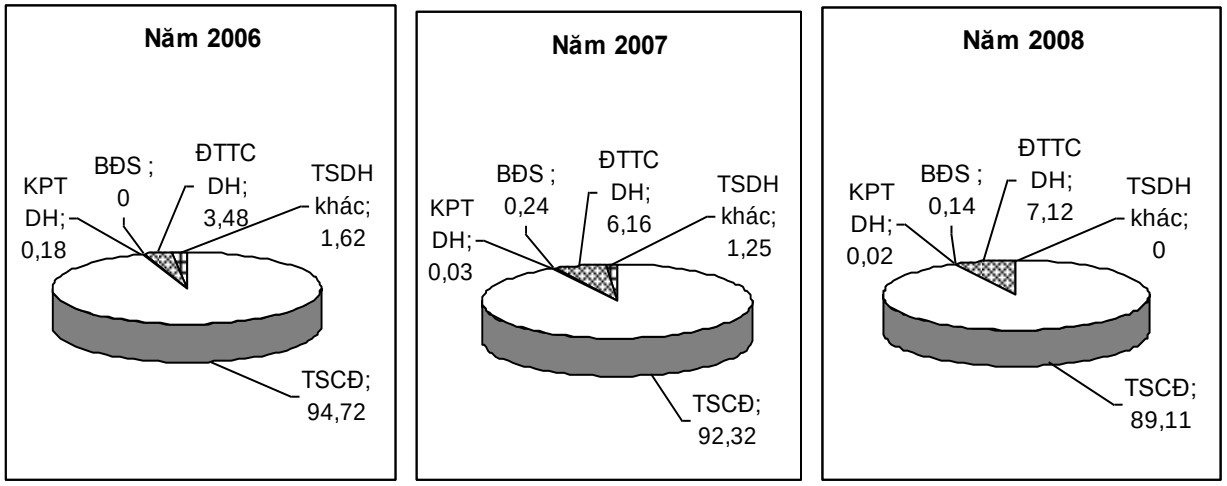

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Tài sản cố định (TSCĐ)

Qua biểu đồ 3.1 ta thấy TSCĐ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng VCĐ. Xét về mặt tỷ trọng ta thấy TSCĐ có xu hướng giảm dần: năm 2006 TSCĐ chiếm 94,72% trong tổng VCĐ, đến năm 2007 giảm (chiếm 92,32% tổng VCĐ). Đến năm 2008 TSCĐ tiếp tục giảm (chiếm 89,11% tổng VCĐ).

Các khoản phải thu dài hạn (KPT DH)

Đứng thứ 2 trong cơ cấu VCĐ là các khoản phải thu dài hạn. Trong 3 năm báo cáo nhờ sự tích cực trong việc thu hồi các khoản nợ của khách hàng nên các khoản phải thu dài hạn có đã giảm đi đáng kể. Cụ thể, năm 2006 các khoản phải thu dài

hạn chiếm 0,18% trong tổng VCĐ. Đến năm 2007, giảm xuống (chiếm 0,03% tổng VCĐ) và tiếp tục giảm trong năm 2008 (chiếm 0,02% tổng VCĐ). Về mặt chủ quan đây là một tín hiệu tốt.

Bất động sản đầu tư (BĐS)

Tiếp theo là bất động sản đầu tư, đến năm 2007 công ty mới mở rộng đầu tư bất động sản (chiếm 0,24% tổng VCĐ), sang năm 2008 do tình hình kinh tế biến động nhiều nên đầu tư cho bất động sản giảm (chiếm 0,14% tổng nguồn vốn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (ĐTTC DH)

Các khoản đầu tư dài hạn đang có xu hướng tăng lên trong 3 năm gần đây. Năm 2006, các khoản đầu tư dài hạn chiếm 3,48% tổng VCĐ, đến năm 2007 đã tăng lên (chiếm 6,16% tổng VCĐ) và năm 2008 tiếp tục tăng (chiếm 7,12% tổng VCĐ). Điều này cho thấy công ty đang mở rộng hoạt động đầu tư.

Tài sản dài hạn khác

Cuối cùng là tài sản dài hạn khác bao gồm các chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn khác. Trong 3 năm gần đây tài sản dài hạn khác đang có xu hướng giảm dần. Năm 2006, tài sản dài hạn khác chiếm 1,62% tổng VCĐ, nhưng đến năm 2007 do công ty đang tập trung đầu tư cho TSCĐ và đầu tư tài chính nên tài sản dài hạn khác giảm (chiếm 1,25% tổng VCĐ) và năm 2008 tài sản dài hạn khác giảm hẳn bằng 0.

Tóm lại, qua phân tích kết cấu vốn cố định cho ta một cái nhìn cụ thể về tình hình sử dụng VCĐ của công ty. Bên cạnh việc chú trọng đầu tư nhiều nhất cho TSCĐ trong 2 năm gần đây công ty còn sử dụng vốn để đầu tư bất động sản và đầu tư chứng khoán.

❖ Kết cấu vốn lưu động

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn nhằm tài trợ cho các yếu tố sản xuất ngoại trừ tài sản cố định. Để tìm hiểu về VLĐ ta sẽ tìm hiểu từng thành phần của VLĐ qua biểu đồ dưới đây:

Biểu 3.2: Kết cấu vốn lưu động theo tỷ lệ %

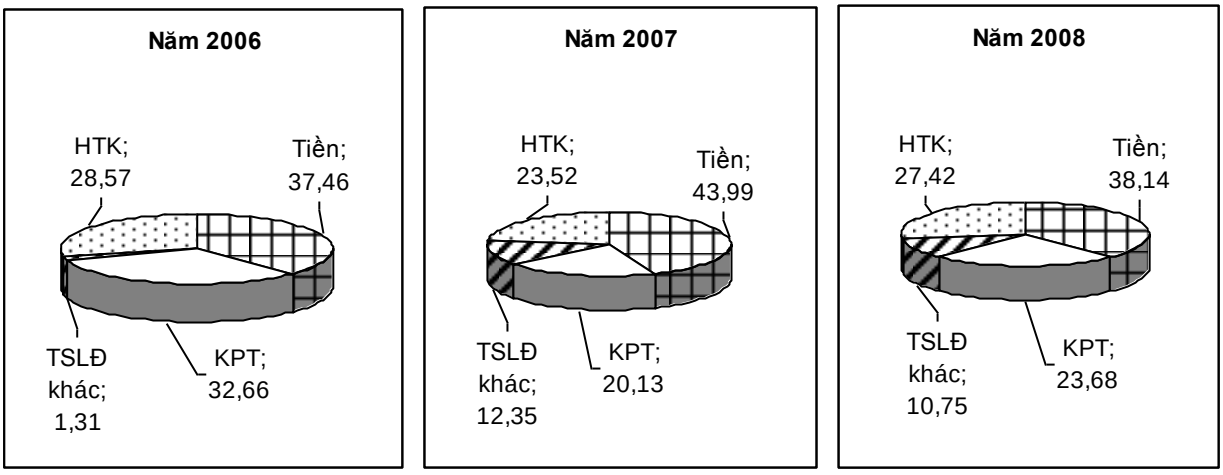

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Vốn bằng tiền (Tiền)

Qua biểu đồ 3.2 ta thấy, vốn bằng tiền của công ty chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng VLĐ. Năm 2006, vốn bằng tiền chiếm 37,46% trong tổng VLĐ, đến năm 2007 công ty tăng lượng tiền gửi trong ngân hàng và các khoản tương đương nên vốn bằng tiền tăng (chiếm 43,99% tổng VLĐ). Nhưng sang năm 2008, do rút bớt lượng tiền gửi ngân hàng nên vốn bằng tiền giảm (chiếm 38,14% tổng VLĐ).

Khoản phải thu (KPT)

Trong 3 năm báo cáo khoản phải thu biến động không đồng đều. Cụ thể, năm 2006, khoản phải thu chiếm 32,66% tổng VLĐ. Năm 2007, khoản phải thu giảm chiếm 20,13% tổng VLĐ. Đến năm 2008, tuy công ty đã thực hiện được nhiều hợp đồng nhưng chưa thu được tiền, mặt khác các khoản trả trước cho người bán lại tăng lên nên khoản phải thu chiếm 23,68% tổng VLĐ. Vì vậy, công ty phải tích cực hơn trong việc thu hồi các khoản nợ từ khách hàng.

Hàng tồn kho (HTK)

Kế tiếp là hàng tồn kho cũng biến động không đều qua các năm. Năm 2006, HTK chiếm 28,57% tổng VLĐ, đến năm 2007 do vốn bằng tiền tăng tỷ trọng nên HTK giảm chỉ chiếm 23,52% tổng VLĐ. Sang năm 2008 do giá cả nguyên vật liệu tăng so với cuối năm 2007 từ 57-63%; giá vật tư nguyên liệu, sắt thép cũng tăng từ 25-45% nên HTK tăng lên chiếm 27,52% tổng VLĐ.

Tài sản lưu động khác

Cuối cùng là TSLĐ khác bao gồm: chi phí trả trước ngắn hạn, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước, TSLĐ khác. Ta nhận thấy có sự biến động lớn về TSLĐ khác trong 2 năm 2006-2007. Năm 2006, TSLĐ khác chiếm 1,31% tổng VLĐ nhưng đến năm 2007 do các khoản chi phí trả trước (chi phí bảo hiểm, chi tạm ứng…), các khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tăng nhanh nên TSLĐ khác tăng lên chiếm 12,35% tổng VLĐ. Đến năm 2008, thuế giá trị gia tăng được khấu trừ và TSLĐ khác giảm nên TSLĐ khác giảm chiếm 10,75% tổng VLĐ.

Tóm lại, qua phân tích kết cấu VLĐ trong 3 năm báo cáo ta thấy công ty chủ yếu tập trung dự trữ HTK và lượng tiền mặt. Tuy nhiên lượng dự trữ tiền mặt như vậy là khá cao, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Ngoài ra, tỷ trọng các khoản phải thu vẫn còn cao nên công ty cũng cần tích cực hơn trong việc thu hồi các khoản nợ thương mại.

3.1.2.2 Kết cấu nguồn vốn kinh doanh

Nguồn vốn của doanh nghiệp được hình thành từ 2 nguồn: Vốn chủ sở hữu (VCSH) và vốn vay (nợ phải trả). Nhân tố nào sẽ chiếm phần lớn trong tổng nguồn vốn, có ảnh hưởng mạnh đến sự biến động nguồn vốn? Ta sẽ phân tích bảng kết cấu nguồn vốn dưới đây để thấy được những vấn đề trên.

Bảng 3.3: Kết cấu nguồn vốn kinh doanh giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ phải trả	220.769	52,20	402.045	56,95	395097	56,77
Nguồn vốn chủ sở hữu	202.142	47,80	303.953	43,05	300.892	43,23
Tổng nguồn vốn	422.911	100	705.999	100	695.990	100

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu ở bảng 3.3 ta thấy tổng nguồn vốn biến động không đều qua các năm, trong đó nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng cao hơn vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

- Năm 2006, tổng nguồn vốn là 422.911 trđ trong đó nợ phải trả là 220.769 trđ chiếm 52,20% tổng nguồn vốn; VCSH là 202.142 trđ chiếm 47,80% tổng nguồn vốn.
- Đến năm 2007 do nhu cầu đầu tư vào tài sản tăng nên tổng vốn tăng đạt 705.999 trđ. Trong đó, vốn vay là 402.046 trđ chiếm 56,95% tổng nguồn vốn; VCSH tuy có tăng về mặt giá trị so với năm 2006 đạt 303.953 trđ nhưng giá trị tăng thêm của VCSH nhỏ hơn của nợ phải trả nên trong năm tỷ trọng nợ phải trả giảm chỉ chiếm 43,05% tổng nguồn vốn.
- Sang năm 2008 kinh tế biến động, nhu cầu đầu tư của công ty giảm nên lượng vốn vay và nguồn vốn chủ sở hữu đều giảm dẫn đến tổng nguồn vốn giảm còn 695.990 trđ. Cụ thể, nợ phải trả giảm còn 395.098 trđ chiếm 56,77% tổng nguồn vốn; VCSH giảm còn 300.892 trđ nhưng giá trị giảm đi ít hơn của nợ phải trả nên trong năm tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu vẫn tăng chiếm 43,23% tổng nguồn vốn.

Qua phân tích ta thấy nợ phải trả luôn chiếm tỷ trọng cao trong kết cấu nguồn vốn của công ty nhưng mức độ chênh lệch không nhiều. Điều này cho thấy, khả năng độc lập về tài chính của công ty đối với các chủ nợ tương đối cao. Để tìm hiểu cụ thể hơn về kết cấu nguồn vốn ta sẽ lần lượt phân tích từng thành phần của nguồn vốn qua phần tiếp theo.

❖ **Kết cấu vốn chủ sở hữu**

Biểu 3.3: Kết cấu vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ %

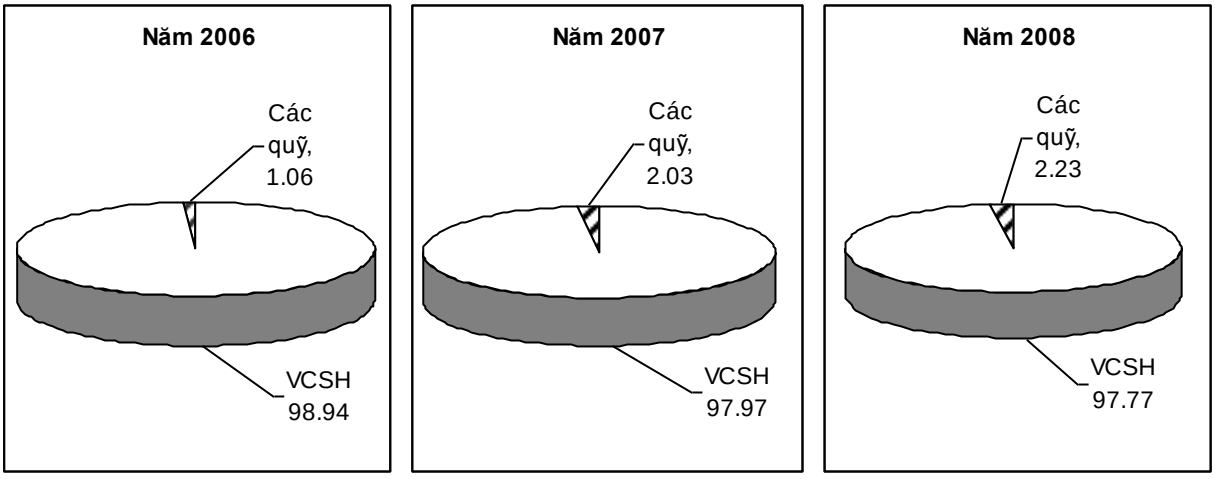

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Vốn chủ sở hữu

Nhìn vào biểu đồ 3.3 ta thấy, VCSH luôn chiếm tỷ lệ cao nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tỷ trọng VCSH đang có xu hướng giảm dần. Cụ thể, năm 2006, VCSH chiếm 98,94% nguồn vốn chủ sở hữu. Đến năm 2007, VCSH giảm chiếm 97,97% nguồn vốn chủ sở hữu. Sang năm 2008, do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm nên VCSH tiếp tục giảm chiếm 97,77% nguồn vốn chủ sở hữu.

Các quỹ

Do vốn chủ sở hữu giảm dần nên nguồn kinh phí và quỹ khác có xu hướng tăng lên trong 3 năm báo cáo. Năm 2006, các quỹ chiếm 1,06% nguồn vốn chủ sở hữu. Đến năm 2007, do lượng vốn huy động được từ quỹ khen thưởng phúc lợi tăng nên các quỹ tăng chiếm 2,03% nguồn vốn chủ sở hữu, sang năm 2008 tiếp tục tăng chiếm 2,23% nguồn vốn chủ sở hữu.

Tóm lại, phân tích kết cấu vốn chủ sở hữu cho ta một cái nhìn cụ thể về tình hình huy động vốn chủ của công ty. Nguồn vốn của công ty chủ yếu được huy động từ vốn đầu tư của chủ sở hữu. Ngoài ra 3 năm gần đây công ty đang tích cực huy động vốn từ các quỹ khen thưởng phúc lợi, nguồn kinh phí hình thành TSCĐ.

❖ **Kết cấu nợ phải trả**

Biểu 3.4: Kết cấu nợ phải trả theo tỷ lệ %

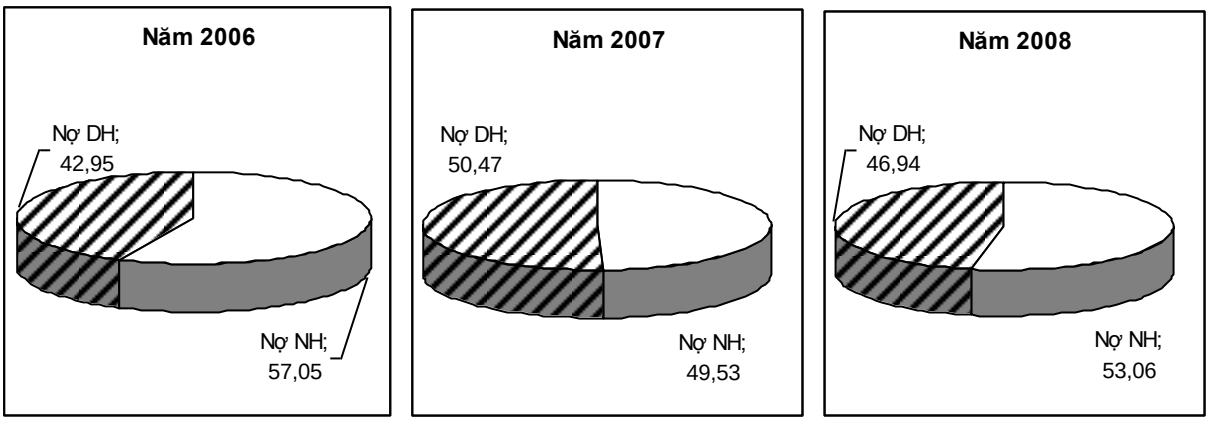

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Nợ dài hạn (NDH)

Qua số liệu biểu đồ 3.4 ta thấy, NDH biến động không đều qua các năm. Năm 2006, NDH chiếm 42,95% tổng nợ phải trả. Đến năm 2007 do công ty đang cần vốn để mở rộng đầu tư cho bất động sản và tài chính dài hạn nên nhu cầu về vốn vay dài hạn tăng chiếm 50,47% tổng nợ phải trả. Sang năm 2008, công ty đã giảm các khoản vay và nợ dài hạn của các ngân hàng: Ngân Hàng Công Thương Hải Phòng, Ngân Hàng Thương mại Cổ Phần Hàng Hải đồng thời nhu cầu đầu tư dài hạn trong năm giảm nên NDH giảm chiếm 46,94% tổng nợ phải trả.

Nợ ngắn hạn (NNH)

NNH cũng biến động không đồng đều qua các năm. Trong năm 2006, NNH chiếm 57,05% tổng nợ phải trả, đến năm 2007 do các khoản NDH tăng cao nên NNH giảm chiếm 49,53% tổng nợ phải trả. Sang năm 2008, do các khoản phải trả công nhân viên tăng nên NNH tăng chiếm 53,06% tổng nợ phải trả.

Tóm lại, phân tích kết cấu nợ phải trả cho thấy, tỷ trọng NDH không chênh lệch nhiều so với tỷ trọng NNH trong tổng nợ phải trả. Nhưng tỷ trọng NDH đã giảm xuống thấp hơn tỷ trọng NNH (trong năm 2008). Điều này cho thấy công ty đang ưu tiên chi trả các khoản NDH để giảm bớt sự phụ thuộc đối với các chủ nợ.

3.1.2.3 Tình hình sử dụng nguồn vốn và sử dụng vốn kinh doanh

Bảng 3.4: Diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2007

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Thay đổi	Nguồn vốn	Sử dụng vốn
TÀI SẢN					
1. Tiền	38.857	66.841	27.984		27.984
2. Các khoản phải thu	33.879	30.586	(3.293)	3.293	
3. Hàng tồn kho	29.641	35.737	6.096		6.096
4. TSLĐ khác	1.356	18,765	17.409		17.409
5. TSCĐ và ĐTDH	319.178	554.070	234.892		234.892
NGUỒN VỐN					
1. Nợ ngắn hạn	125.951	199.141	73.190	73.190	
2. Nợ dài hạn	94.818	202.905	108.087	108.087	
3. Nguồn vốn chủ sở hữu	202.142	303.953	101.811	101.811	
Tổng cộng				**286.381**	**286.381**

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Qua số liệu của bảng 3.4 ta thấy, trong năm do mở rộng qui mô hoạt động kinh doanh nên nhu cầu về vốn lớn. Công ty đã tăng lượng vốn vay dài hạn và ngắn hạn, trong đó: nợ ngắn hạn là (tăng 73.190 trđ); nợ dài hạn là 303.953 trđ (tăng 101.811 trđ). Đồng thời cũng tự bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu đạt 303.953 trđ (tăng 101.811 trđ).

Công ty đã sử dụng số vốn trên để đầu tư dài hạn nên TSCĐ và ĐTDH là 554.070 trđ (tăng 234.892 trđ). Đồng thời cũng dùng vốn để: đầu tư phát triển TSLĐ khác là 18.765 trđ (tăng 17.409 trđ); dự trữ hàng tồn kho là 35.737 trđ (tăng 6.096 trđ) và vốn bằng tiền là 66.841 trđ (tăng 27.984 trđ). Mặc dù tiền mặt thường không có khả năng sinh lời nhưng do trong năm công ty có kế hoạch chi dùng nên vốn bằng tiền tạm thời tăng lên.

Như vậy, năm 2007 công ty đã huy động thêm 286.381 trđ từ vốn vay dài hạn (là chủ yếu), vốn vay ngắn hạn và tự bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu. Nhờ vậy công ty đã có thêm vốn để phục vụ công tác đầu tư.

Bảng 3.5: Diễn biến nguồn vốn và sử dụng vốn năm 2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Thay đổi	Nguồn vốn	Sử dụng vốn
TÀI SẢN					
1. Tiền	66.841	61.796	(5.045)	5.045	
2. Các khoản phải thu	30.586	38.373	7.787		7.787
3. Hàng tồn kho	35.737	44.428	8.691		8.691
4. TSLĐ khác	18.765	17.414	(1.351)	1.351	
5. TSCĐ và ĐTDH	554.070	533.979	(20.091)	20.091	
NGUỒN VỐN					
1. Nợ ngắn hạn	199.141	209.639	10.498	10.498	
2. Nợ dài hạn	202.905	185.459	(17.446)		17.446
3. Nguồn vốn chủ sở hữu	303.953	300.892	(3.061)		3.061
Tổng cộng				**36.985**	**36.985**

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Qua số liệu của bảng 3.5 ta thấy, trong năm công ty đã rút bớt lượng vốn đầu tư của một số khoản mục: TSCĐ và ĐTDH chỉ còn 533.979 trđ (giảm 20.091 trđ), TSLĐ khác là 17.414 trđ (giảm 1.351 trđ), vốn bằng tiền cũng chỉ còn 61.796 trđ

giảm 5.045 trđ). Đồng thời công ty cũng tăng lượng vốn vay ngắn hạn lên đạt 209.639 trđ (tăng thêm 10.498 trđ).

Công ty đã sử dụng số vốn trên để tăng lượng hàng tồn kho lên đạt 44.428 trđ (tăng 8.691 trđ), bù đắp các khoản phải thu (khoản phải thu tăng thêm 7.787 trđ). Ngoài ra số vốn đã rút bớt từ đầu tư dài hạn công ty dùng để trả nợ dài hạn và lợi nhuận chưa phân phối. Do đó, nợ dài hạn còn 185.459 trđ (giảm 17.446 trđ), nguồn vốn chủ sở hữu còn 300.892 trđ (giảm 3.061 trđ).

Như vậy, năm 2008 công ty đã huy động thêm 36.985 trđ chủ yếu từ việc rút bớt vốn trong đầu tư dài hạn, giảm lượng tiền dự trữ đồng thời tăng các khoản vay ngắn hạn để dự trữ thêm hàng tồn kho, bù đắp cho các khoản nợ ngắn hạn chưa thu được từ khách hàng cũng như trả nợ vay dài hạn và lãi chưa phân phối.

3.1.2.4 Chi phí sử dụng vốn bình quân

Để xem xét cơ cấu nguồn vốn của công ty trong các năm đã hợp lý hay chưa thì ngoài việc xem xét tính hợp lý trong cơ cấu nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn thì một yếu tố quan trọng khiến nhà đầu tư phải quan tâm tới đó là chi phí sử dụng vốn.

Áp dụng lãi suất cho vay dài hạn trong 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008) tại Ngân Hàng Phát triển Việt Nam, ta có bảng chi phí sử dụng vốn bình quân như sau:

Bảng 3.4: Chi phí sử dụng vốn bình quân giai đoạn 2007-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '08-'07	
			Giá trị	Tỷ trọng
Tổng vốn	705.999	695.990	(10.009)	(1,42)
Nợ vay	402.045	395.098	(6.947)	(1,73)
Tỷ trọng nợ vay (W_v)	0,569	0,568	(0,002)	(0,31)
Chi phí sử dụng vốn vay sau thuế (i_v) (%)	10	10	0	
Lãi suất vay (i_d) (%)	10	10	0	
Thuế suất thuế TNDN (%)	0	0	0	
Vốn chủ sở hữu	303.953	300.892	(3.061)	(1,01)
Tỷ trọng vốn chủ sở hữu (W_c)	0,4305	0,4323	0,002	0,42
Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (i_c) (%)	20	18	(2)	(10)
WACC (%)	**14,31**	**13,46**	**(0,847)**	**(5,92)**

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Qua số liệu của bảng 3.4 ta thấy công ty đang cố gắng sử dụng vốn tiết kiệm hơn thể hiện ở việc chi phí sử dụng vốn bình quân giảm dần qua 2 năm. Cụ thể là:

- Năm 2007, vốn chủ sở hữu là 303.953 trđ chiếm 43,05% trong tổng vốn kinh doanh. Với chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu theo tính toán của bộ phận kế toán là 20% nên chi phí sử dụng vốn bình quân trong năm là 14,31%.
- Sang năm 2008, vốn chủ sở hữu là 300.892 trđ (giảm 1.01%) đã kéo chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu xuống còn 18% (giảm 10%). Đồng thời chi phí sử dụng vốn vay sau thuế không đổi nên chi phí sử dụng vốn bình quân trong năm là 13,46% (giảm 5,92%).

Theo quyết định công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm 2007, 2008 nên chi phí sử dụng vốn vay sau thuế không đổi. Mặt khác chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu giảm 10% so với năm 2007 kéo theo chi phí sử dụng vốn bình quân giảm 5,92%. Tuy tốc độ giảm còn chậm nhưng so với tình hình biến động trong năm thì đây là sự thành công trong công tác tiết kiệm chi phí sử dụng vốn của công ty. Công ty cần phải tiếp tục phát huy trong những năm tiếp theo.

3.1.2.5 Tình hình quản lý và đổi mới TSCĐ

Như phân tích ở trên trong kết cấu VCĐ của công ty, TSCĐ luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng VCĐ. TSCĐ là hình thái biểu hiện chủ yếu của VCĐ nó cho ta biết những nét sơ bộ về công tác đầu tư dài hạn của công ty cũng như việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất của máy móc thiết bị.

Vì vậy, phân tích tình hình quản lý và đổi mới TSCĐ là một công tác không thể thiếu khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng VCĐ nói riêng. Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship là công ty chuyên về lĩnh vực vận tải biển. Vì thế có thể dễ dàng nhận thấy TSCĐ chủ yếu là phương tiện vận tải.

Bảng 3.5: Tình hình quản lý TSCĐ của công ty giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006			Năm 2007			Năm 2008		
	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, kiến trúc	11.445	5.066	6.379	10.724	2.059	8.665	23.398	3.405	19.993
Máy móc thiết bị	125	85	40	126	101	25	144	109	35
Phương tiện vận tải	592.723	326.719	266.004	724.328	379.516	344.812	932.696	460.311	472.385
Thiết bị quản lý	1.049	849	200	1.304	1.135	169	1.276	1.172	104
Tài sản cố định khác	1.545	1.324	221	1.652	173	1.479	1.652	586	1.066
Tổng cộng	**606.887**	**334.043**	**272.844**	**738.134**	**382.984**	**355.150**	**957.514**	**463.931**	**493.583**

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Bảng 3.6: Cơ cấu TSCĐ của công ty giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006			Năm 2007			Năm 2008		
	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
Nhà cửa, kiến trúc	1,89	1,52	2,34	1,45	0,54	2,44	2,44	0,73	4,05
Máy móc thiết bị	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,01	0,02	0,02	0,01
Phương tiện vận tải	97,67	97,81	97,49	98,13	99,09	97,09	97,41	99,22	95,71
Thiết bị quản lý	0,17	0,25	0,07	0,18	0,30	0,05	0,13	0,25	0,02
Tài sản cố định khác	0,25	0,40	0,08	0,22	0,05	0,42	0,17	0,13	0,22
Tổng cộng	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**	**100%**

(Nguồn : Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vianship)

Qua số liệu ở bảng 3.5 và 3.6 ta thấy, năm 2006, nguyên giá của toàn bộ giá trị TSCĐ là 606.887 trđ, trong đó phương tiện vận tải có trị giá 592.723 trđ chiếm 97,67% tổng TSCĐ, tỷ trọng này rất lớn so với những TSCĐ khác như: nhà cửa vật kiến trúc chiếm 1,89%, TSCĐ khác chiếm 0,25%, …Giá trị khấu hao và giá trị còn lại cũng được phân bổ theo cơ cấu trên.

Năm 2007, công ty có mua sắm thêm một số phương tiện vận tải truyền dẫn và thiết bị quản lý nên nguyên giá của tổng TSCĐ đã tăng lên đạt 738.134 trđ, trong đó nguyên giá phương tiện vận tải tăng lên đạt 724.328 trđ chiếm 98,13% tổng TSCĐ. Điều này dẫn đến cơ cấu tài sản trong danh mục TSCĐ đã có thay đổi chút ít. Nguyên giá nhà cửa vật kiến trúc giảm chỉ chiếm 1,45%, TSCĐ khác giảm chỉ chiếm 0,22%...nên kéo theo tỷ trọng khấu hao TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ cũng sẽ thay đổi

Sang năm 2008, do dự án xây dựng khu kho bãi container hoàn thành làm giá trị nhà cửa, vật kiến trúc tăng lên, đồng thời công ty cũng mua sắm một số máy móc thiết bị mới nên nguyên giá của tổng TSCĐ tiếp tục tăng đạt 957.541 trđ, trong đó phương tiện vận tải đạt 932.696 trđ nhưng chỉ chiếm 97,41% tổng TSCĐ, nhà cửa vật kiến trúc tăng lên đạt 23.398 trđ chiếm 2,44% và máy móc thiết bị tăng lên đạt 144 trđ (tỷ trọng không thay đổi). Sự thay đổi này làm cho tỷ trọng của khấu hao và giá trị còn lại cũng thay đổi theo.

Tóm lại, qua phân tích tình hình quản lý và đổi mới TSCĐ trong 3 năm báo cáo ta thấy bên cạnh việc chú trọng đầu tư cho phương tiện vận tải công ty cũng quan tâm đến việc đầu tư đổi mới máy móc thiết bị và mở rộng xây dựng kho bãi để khai thác dịch vụ xếp dỡ và cho thuê kho bãi.

3.1.2.6 Tình hình quản lý hàng tồn kho

Tuy công ty kinh doanh trong ngành vận tải biển nhưng hàng tồn kho cũng chiếm tỷ trọng không nhỏ trong tổng vốn lưu động. Để phân tích tình hình biến động hàng tồn kho của công ty trong giai đoạn 2006-2008 ta đi vào quan sát tình hình quản lý hàng tồn kho dưới đây:

Bảng 3.7: Tình hình quản lý hàng tồn kho

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Nhiên liệu	24.396	26.655	33.211	2.259	9,26	6.556	24,60
2. Phụ tùng, vật liệu	5.245	8.947	10.980	3.702	70,58	2.033	22,72
3. Hàng hoá	0	134	235	134		101	75,37
4. Hàng tồn kho	**29.641**	**35.737**	**44.427**	**6.096**	**20,57**	**8.690**	**24,32**
5.Doanh thu thuần	462.310	655.978	920.012	193.668	41,89	264.034	40,25
6. HTK/DTT	**0,064**	**0,054**	**0,048**	**(0,010)**	**(15,03)**	**(0,006)**	**(11,36)**

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán)

Qua số liệu của bảng 3.7 ta thấy, trong 3 năm báo cáo hàng tồn kho có xu hướng tăng dần và so với tốc độ tăng doanh thu thì tốc độ tăng hàng tồn kho chậm hơn. Cụ thể, năm 2006, hàng tồn kho là 29.641 trđ; đến năm 2007, do nhu cầu dự trữ nhiên liệu, hàng hoá phục vụ kinh doanh tăng nên lượng hàng tồn kho là 35.737 trđ (tăng 49,88%). Trong đó, lượng nhiên liệu dự trữ là 26.655 trđ (tăng 9,26%); phụ tùng vật liệu là 8.947 trđ (tăng 70,58%); hàng hoá là 134 trđ. Sang năm 2008 do giá nhiên liệu, vật liệu đều tăng: F.O= 8.849 đ/kg, D.O= 15.583 đ/kg đã tăng từ 57-63%; giá vật tư nguyên liệu, sắt thép cũng tăng từ 25-45% nên hàng tồn kho là 44.427 trđ (tăng 24,32%). Trong đó, nhiên liệu là 33.211 trđ (tăng 24,60%); phụ tùng, vật liệu là 10.980 trđ (tăng 22,72%); hàng hoá là 235 trđ (tăng 75,37%).

Như vậy, trong 3 năm báo cáo tuy hàng tồn kho có xu hướng tăng nhưng tốc độ tăng không lớn bằng tốc độ tăng của doanh thu. Điều đó cho thấy sự điều chỉnh linh hoạt của công ty nhằm hạn chế tối đa những ảnh hưởng của biến động giá đến doanh thu và lợi nhuận.

3.2 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh

3.2.1 Hiệu quả sử dụng tổng vốn

Bảng 3.8: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng vốn

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	462.310	655.978	920.012	193.668	41,89	264.034	40,25
2. LNST	12.239	101.508	81.379	89.269	729,38	(20.129)	(19,83)
3. Tổng vốn bình quân	379.434	564.455	700.995	185.021	48,76	136.540	24,19
4. VCSH bình quân	171.895	253.048	302.423	81.153	47,21	49.375	19,51
5. Vòng quay tổng vốn	*1,218*	*1,162*	*1,312*	*(0,056)*	*(4,62)*	*0,150*	*12,93*
6. Doanh lợi tiêu thụ (ROA)	*0,032*	*0,180*	*0,116*	*0,148*	*457,52*	*(0,064)*	*(35,45)*
7. Doanh lợi vốn chủ (ROE)	*0,071*	*0,401*	*0,269*	*0,330*	*463,40*	*(0,132)*	*(32,92)*

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Vòng quay tổng vốn

Qua số liệu của bảng 3.8 ta thấy vòng quay tổng vốn có xu hướng biến động không đồng đều qua các năm. Năm 2006, vòng quay tổng vốn là 1,218 vòng, đến năm 2007 do tốc độ tăng doanh thu thuần không nhanh bằng tốc độ tăng tổng vốn (doanh thu thuần tăng 41,89%, tổng vốn tăng 48,76%) nên vòng quay tổng vốn là 1,162 vòng (giảm 4,62%). Sang năm 2008, đã có sự thay đổi (doanh thu thuần tăng 40,25%, tổng vốn tăng 24,19%) nên vòng quay tổng vốn là 1,312 vòng (tăng 12,93%). Điều này có nghĩa là số lần vốn luân chuyển trong năm đã tăng lên.

Doanh lợi tiêu thụ (ROA)

Năm 2006, ROA là 0,032 có nghĩa là 1 đồng tài sản bình quân thì đem lại 0,032 đồng LNST, đến năm 2007 do hoạt động kinh doanh thuận lợi, giá cước vận tải tăng nên LNST tăng mạnh đạt 101.508 trđ (tăng 729,38%) kéo theo ROA đạt 0,18 (tăng 457,52%). Nhưng sang năm 2008 do giá cước vận tải sụt giảm cộng với tình

hình khủng hoảng kinh tế làm cho LNST còn 81.739 trđ (giảm 19,83%) nên ROA là 0,116 (giảm 35,45%). Điều này có nghĩa là khả năng sinh lợi của đồng vốn đang giảm đi. Do đó cần phải tìm ra biện pháp khắc phục nếu không nó sẽ tiếp tục kéo hiệu quả kinh doanh của công ty xuống.

Doanh lợi vốn chủ (ROE)

Năm 2006 ROE là 0,071 nó cho biết 1 đồng vốn chủ sở hữu đem lại 0,071 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2007 do cả vốn và LNST đều tăng đặc biệt là LNST tăng với tốc độ mạnh nên ROE trong năm đạt 0,401 (tăng 463,4%). Năm 2008, VCSH tăng nhưng LNST lại giảm nên ROE chỉ đạt 0,269 (giảm 32,92%).

Tóm lại, qua phân tích hiệu quả sử dụng vốn của công ty ta thấy, doanh thu qua các năm đều tăng lên nhưng LNST có biến động mạnh và không ổn định. Đặc biệt là cuối năm 2008 LNST đã giảm đi đáng kể, điều này có nghĩa là một số khoản chi phí của công ty đang tăng lên với tốc độ lớn hơn tốc độ tăng doanh thu. Do đó công ty cần xem xét và điều chính các khoản chi phí cho hợp lý hơn để nâng cao hiệu quả sử dụng tổng vốn.

3.2.2 Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của các loại TSCĐ và ĐTDH. Vì thế phân tích hiệu quả sử dụng VCĐ cũng là một công tác không thể thiếu khi đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

Bảng 3.9: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. DT (DTT)	462.310	655.978	920.012	193.668	41,89	264.034	40,25
2. LNST	12.239	101.508	81.379	89.269	729,38	(20.129)	(19,83)
3. Tổng tài sản	422.911	705.999	695.990	283.088	66,94	(10.009)	(1,42)
4. Giá trị còn lại của TSCĐ	273.694	355.260	494.323	81.566	29,80	139.063	39,14
5. VCĐ bình quân	297.293	436.624	544.025	139.332	46,87	107.401	24,60
6. Nguyên giá TSCĐ bình quân	603.643	672.994	847.940	69.351	11,49	174.947	26,00
7. Sức sinh lợi của TSCĐ	*0,020*	*0,151*	*0,096*	*0,131*	*643,91*	*(0,055)*	*(36,37)*
8. Hiệu suất sử dụng TSCĐ	*0,766*	*0,975*	*1,085*	*0,209*	*27,27*	*0,110*	*11,31*
9. Tỷ suất đầu tư TSCĐ	*0,647*	*0,503*	*0,710*	*(0,144)*	*(22,25)*	*0,207*	*41,15*
10. Suất hao phí TSCĐ	*1,306*	*1,026*	*0,922*	*(0,280)*	*(21,43)*	*(0,104)*	*(10,16)*
11. Hiệu suất sử dụng VCĐ	*1,555*	*1,502*	*1,691*	*1,390*	*0,89*	*2,458*	*1,64*
12. Hiệu quả sử dụng VCĐ	*0,041*	*0,232*	*0,150*	*0,191*	*464,72*	*(0,083)*	*(35,66)*

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Sức sinh lợi của TSCĐ

Qua số liệu ở bảng 3.9 ta thấy, sức sinh lợi của TSCĐ trong năm 2006 là 0,02 nó cho biết một đồng nguyên giá TSCĐ tạo ra 0,02 đồng LNST, đến năm 2007 do LNST tăng mạnh nên sức sinh lợi trong năm là 0,151 (tăng 643,61%). Sang năm 2008, do nguyên giá TSCĐ tăng và LNST lại giảm nên sức sinh lợi của TSCĐ chỉ còn 0,096 (giảm 6,37%). Điều này có nghĩa là hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty đã giảm đi.

Hiệu suất sử dụng TSCĐ

Hiệu suất sử dụng TSCĐ có xu hướng tăng dần trong 3 năm. Năm 2006 là 0,766 lần nó cho biết 1 đồng nguyên giá TSCĐ đem về 0,766 đồng doanh thu, đến năm 2007 do doanh thu và nguyên giá bình quân TSCĐ đều tăng nên hiệu suất sử dụng đạt 0,975 lần (tăng 27,27%). Sang năm 2008 hiệu suất tiếp tục tăng đạt 1,085 lần

(tăng 11,31%). Qua đây ta thấy, do thị trường vận tải biến động mạnh, giá cước dịch vụ sụt giảm nên hiệu suất sử dụng TSCĐ tuy có tăng qua 3 năm báo cáo nhưng tốc độ tăng đang chậm lại.

Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ

Tỷ suất đầu tư trong 3 năm báo cáo biến động không đều. Cụ thể, năm 2006 tỷ suất đầu tư vào TSCĐ là 0,647. Đến năm 2007 do tốc độ tăng tổng tài sản lớn hơn tốc độ tăng giá trị còn lại của TSCĐ (tổng tài sản tăng 66,94%, giá trị còn lại tăng 29,80%) nên tỷ suất đầu tư vào TSCĐ còn 0,503 (giảm 22,25%). Sang năm 2008 giá trị còn lại của TSCĐ tăng nên tỷ suất đầu tư vào TSCĐ đạt 0,710 (tăng 41,15%).

Suất hao phí TSCĐ

Suất hao phí có xu hướng giảm dần qua các năm. Cụ thể là năm 2006 là 1,306 tức là 1 đồng doanh thu thuần cần 1,306 đồng nguyên giá TSCĐ. Đến năm 2007 do tốc độ tăng doanh thu tăng hơn tốc độ tăng của nguyên giá TSCĐ (doanh thu tăng 41,89%, nguyên giá TSCĐ tăng 11,49%) nên suất hao phí là 1,026 (giảm 21,43%) và năm 2008 tiếp tục giảm chỉ còn 0,922 (giảm 10,16%).

Hiệu suất sử dụng VCĐ

Hiệu suất sử dụng VCĐ biến động không đều. Cụ thể năm 2006, hiệu suất là 1,555 lần nó cho biết 1 đồng vốn cố định đem lại 1,555 đồng doanh thu thuần, đến năm 2007 do nhu cầu đầu tư tăng nên tốc độ tăng VCĐ bình quân trong năm cũng tăng nhưng tốc độ tăng VCĐ bình quân lớn hơn tốc độ tăng của doanh thu (VCĐ bình quân tăng 46,87%, doanh thu tăng 41,98%) nên hiệu suất sử dụng chỉ còn 1,502 lần (giảm 4,32%). Sang năm 2008, VCĐ bình quân chỉ tăng 24,60% trong khi doanh thu tăng 38,98% nên hiệu suất sử dụng đạt 1,653 lần (tăng 11,55%). Điều này có nghĩa là một đồng VCĐ đã tạo ra nhiều doanh thu hơn. Tuy nhiên để đánh giá xem VCĐ có tạo ra nhiều LNST hay không ta sẽ cùng phân tích tiếp.

Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Hiệu quả sử dụng VCĐ năm 2006 là 0,041 nó cho biết 1 đồng VCĐ bình quân tạo ra 0,041 đồng LNST, đến năm 2007 do LNST và VCĐ bình quân tăng đặc biệt là LNST tăng mạnh nên hiệu quả sử dụng VCĐ trong năm là 0,232 (tăng 464,72%).

Sang năm 2008, VCĐ bình quân tăng và LNST giảm mạnh làm hiệu suất sử dụng VCĐ chỉ còn 0,150 (giảm 35,66%). Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng VCĐ của công ty trong năm đã giảm đi, cần tìm ra biện pháp khắc phục.

Tóm lại, quá trình phân tích hiệu quả sử dụng VCĐ của công ty ta thấy: năm 2007 do tốc độ tăng doanh thu và LNST lớn hơn tốc độ tăng VCĐ nên hiệu quả sử dụng VCĐ tốt hơn so với năm 2006. Sang năm 2008 do cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh nên LNST đã giảm sút rõ rệt. Đồng thời tỷ suất đầu tư vào TSCĐ và sức sinh lợi của TSCĐ cũng giảm cho thấy hiệu quả sử dụng TSCĐ nói riêng và hiệu quả sử dụng VCĐ nói chung đã kém đi so với năm 2007. Do đó, ta cần có biện pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả sử dụng VCĐ.

3.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động được biểu hiện bằng chỉ tiêu tốc độ luân chuyển vốn lưu động. Tốc độ luân chuyển nhanh hay chậm phản ánh tình hình tổ chức hoạt động của quá trình kinh doanh có hợp lý hay không.

Bảng 3.10: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. DTT	462.310	655.978	920.012	193.668	41,89	264.034	40,25
2. LNST	12.239	101.508	81.379	89.269	729,38	(20.129)	(19,83)
3. VLĐ bình quân	82.142	127.831	156.970	45.690	55,62	29.139	22,79
4. Số vòng quay VLĐ	5,628	5,132	5,861	(0,497)	(8,82)	0,729	14,22
5. Thời gian 1 vòng quay VLĐ	*64*	*70*	*61*	*6*	*9,68*	*(9)*	*(12,45)*
6. Mức doanh lợi VLĐ	*0,149*	*0,794*	*0,518*	*0,645*	*432,94*	*(0,276)*	*(34,71)*
7. Hệ số đảm nhiệm của VLĐ	*0,178*	*0,195*	*0,171*	*0,017*	*9,68*	*(0,024)*	*(12,45)*

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Vòng quay vốn lưu động

Qua số liệu của bảng 3.10 ta thấy, trong năm 2006 vòng quay VLĐ là 5,628 vòng nó cho biết 1 đồng VLĐ đem lại 5,628 đồng doanh thu. Đến năm 2007 vòng quay VLĐ là 5,132 vòng (giảm 8,82%) trong khi đó doanh thu vẫn tăng thêm 41,98%. Điều này chứng tỏ VLĐ đang bị ứ đọng. Sang năm 2008, tuy số vòng quay VLĐ là 5,861 vòng (tăng 14,22%) nhưng vẫn còn ở mức thấp nguyên nhân là do lượng tiền mặt tồn quỹ nhiều và các khoản phải thu tăng nên công ty cần phải điều chỉnh lại cơ cấu VLĐ cho hợp lý hơn

Thời gian 1 vòng quay vốn lưu động

Tốc độ luân chuyển vốn tăng thì số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện 1 vòng quay trong năm sẽ giảm và ngược lại. Vì thế năm 2007, số ngày 1 vòng quay vốn lưu động là 71 ngày (tăng 10,75%), đến năm 2008 giảm xuống chỉ còn 63 ngày (giảm 11,65%).

Mức doanh lợi vốn lưu động

Mức doanh lợi vốn lưu động trong năm 2006 là 0,149, tức là cứ 1 đồng VLĐ bỏ ra sẽ thu được 0,149 đồng LNST. Đến năm 2007 do LNST tăng mạnh và tốc độ tăng lớn hơn nhiều so với tốc độ của VLĐ nên mức doanh lợi đạt 0,794 (tăng 432,94%). Sang năm 2008, do LNST giảm mạnh và VLĐ tăng nên mức doanh lợi là 0,518 (giảm 34,71%).

Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động

Cũng có xu hướng biến động như mức doanh lợi VLĐ. Hệ số đảm nhiệm VLĐ năm 2006 là 0,178 nó cho biết để tạo ra 1 đồng doanh thu trong kỳ cần 0,178 đồng VLĐ. Đến năm 2007 do mở rộng hoạt động kinh doanh nhu cầu VLĐ tăng cao nên hệ số đảm nhiệm là 0,195 (tăng 9,68%). Sang năm 2008, hệ số này là 0,171 (giảm 12,45%) tức là chỉ cần bỏ ra 0,171 đồng vốn lưu động đã thu về 1 đồng doanh thu. Đây là dấu hiệu tốt cho thấy công ty sử dụng VLĐ hiệu quả hơn.

Tóm lại, quá trình phân tích hiệu quả sử dụng VLĐ của công ty ta thấy, năm 2007 tốc độ tăng của mức doanh lợi VLĐ rất cao nên có thể khẳng định hiệu quả sử dụng VLĐ trong năm khá tốt. Sang năm 2008, mức doanh lợi VLĐ đã giảm đi với tốc độ nhanh hơn tốc độ giảm của hệ số đảm nhiệm kéo hiệu quả sử dụng VLĐ trong năm giảm đi so với năm 2007.

3.3 Tình hình thanh toán và khả năng thanh toán

Trong quá trình kinh doanh, không có công ty nào có thể tránh được tình trạng khách hàng chậm tiền thanh toán. Mặt khác để đảm bảo nguồn cung cấp nguyên vật liệu đầu vào công ty cũng phải ứng trước một khoản tiền cho nhà cung ứng nên công ty sẽ phải bỏ ra một lượng vốn cần thiết không tham gia vào sản xuất kinh doanh. Vậy, điều đó có làm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hay không. Để trả lời câu hỏi đó, trước hết ta sẽ đi phân tích tình hình thanh toán của công ty qua phần tiếp theo.

3.3.1 Tình hình thanh toán

Trong quá trình hoạt động công ty luôn tồn tại các khoản phải thu và các khoản phải trả. Xem xét sự biến động của các khoản này để từ đó tìm ra được nguyên nhân dẫn đến sự đình trệ trong thanh toán nợ, giúp công ty làm chủ được tình hình tài chính, bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của công ty.

❖ Phân tích khoản phải thu

Trong quá trình sản xuất kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau nên công ty nào cũng đều tồn tại một khoản phải thu trong quá trình thanh toán.

Bảng 3.11: Phân tích các khoản phải thu năm 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Phải thu khách hàng	26.691	26.606	29.675	(0.085)	(0,32)	3.069	11,53
2. Trả trước cho người bán	26.121	1.283	4.000	(24.838)	(95,09)	2.717	211,77
3. Phải thu nội bộ	0	0	0	0		0	
4. Phải thu khác	6.366	2.839	4.799	(3.527)	(55,40)	1.960	69,04
Tổng KPT	**59.178**	**30.728**	**38.474**	**(28.450)**	**(48,08)**	**7.746**	**25,21**
Nguồn vốn	422.911	705.999	695.990	283.088	66,94	(10.009)	(1,42)
KPT/NV	**0,140**	**0,044**	**0,055**	**(0,096)**	**(68,57)**	**0.011**	**25**

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu của bảng 3.11 ta thấy, năm 2006 khoản phải thu chiếm 14% tổng vốn, đạt 59.178 trđ. Đến năm 2007 nhờ tích cực thu hồi các khoản vốn tồn đọng nên khoản phải thu còn 30.728 trđ (giảm 48,08%) trong đó: khoản trả trước cho người bán là 1.283 trđ (giảm 95,09%), khoản phải thu khác là 2.839 trđ (giảm 55,40%).

- Nhưng sang năm 2008 nền kinh tế thế giới khủng hoảng làm tốc độ thu hồi vốn chậm lại nên lượng vốn không tham gia vào hoạt động kinh doanh trong năm là 38.473 trđ (tăng 25,21%), trong đó: các khoản phải thu khách hàng là 29.674 trđ (tăng 11,53%), trả trước người bán là 4.000 trđ (tăng 211,77%) và phải thu khác là 4.799 trđ (tăng 69,04%).

Qua phân tích ta thấy, năm 2007 tỷ trọng khoản phải thu trong tổng vốn đã giảm đáng kể (từ 14% xuống chỉ chiếm 4,4% tổng nguồn vốn). Đây cũng là tín hiệu tốt cho thấy công ty đã tích cực trong việc thu hồi nợ và giảm được các khoản phải ứng trước cho người bán. Nhưng sang năm 2008, các khoản phải thu lại tăng nhẹ (chiếm 5,5% tổng vốn). Do đó, công ty cần đẩy mạnh hơn nữa công tác thu hồi nợ để giảm được lượng vốn bị tồn đọng.

❖ Phân tích khoản phải trả

Để bù đắp cho khoản phải thu không tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh công ty cũng phải tìm cách huy động vốn từ những nguồn khác. Ta sẽ theo dõi tình hình các khoản phải trả của công ty được thực hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 3.12: Phân tích các khoản phải trả giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
I. Nợ ngắn hạn	**125.951**	**199,141**	**209,639**	**73,190**	**58.11**	**10.498**	**5,27**
1. Vay và nợ ngắn hạn	12.810	39.941	40.976	27.131	211,80	1.035	2,59
2. Phải trả người bán	50.144	91.178	63.233	41.034	81,83	(27.945)	(30,65)
3. Người mua trả tiền trước	9.886	13.596	12.446	3.710	37,53	(1.150)	(8,46)
4. Phải trả công nhân viên	21.652	23.507	30.134	1.855	8,57	6.627	28,19
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	184	2.172	2.131	1.988	1080,43	(41)	(1,89)
6. Chi phí phải trả	2.022	1.995	1.984	(27)	(1,34)	(11)	(0,55)
7. Phải trả nội bộ	1.197	0	0	(1.197)	(100)	0	
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.056	26.752	58.735	(1.304)	(4,65)	31.983	119,55
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	0	0	0	0		0	
II. Nợ dài hạn	**94.818**	**202.905**	**185.459**	**108.087**	**113,99**	**(17.446)**	**(8,60)**
Tổng NPT	**220.769**	**402.046**	**395.098**	**181.277**	**82,11**	**(6.948)**	**(1,73)**
Nguồn vốn	422.911	705.999	695.990	283.088	66,94	(10.009)	(1,42)
NPT/Nguồn vốn	**0,52**	**0,57**	**0,57**	**0,05**	**9,09**	**0**	

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu của bảng 3.12 ta thấy, nguồn h trả là 402.046 trđ (giảm 1,73%). Cụ thể các khoản nợ dài hạn chỉ còn 185.459 trđ (giảm 8,6%). Ngoài ra trong năm các khoản phải trả phải nộp tăng cao nên nhu cầu vay vốn ngắn hạn vẫn tăng (nợ ngắn hạn là 209.639 trđ tăng 5,27%).

Tóm lại, qua phân tích khoản phải trả của công ty ta thấy: Năm 2007, tỷ trọng nợ phải trả trong tổng vốn có xu hướng tăng lên và luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn (chiếm 57% tổng vốn) và tỷ trọng đó không thay đổi trong năm 2008 cho thấy trong năm công ty đã trả bớt được các khoản nợ vay, đặc biệt là nợ dài hạn.

3.3.2 Khả năng thanh toán

3.3.2.1 Khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

Bảng 3.12: Phân tích khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Tổng nguồn vốn	422.911	705.999	695.990	283088	6694	(10.009)	(1,42)
2. Vốn chủ sở hữu	202.142	303.953	300.892	101.811	50,37	(3.061)	(1,01)
3. Nợ phải trả	220.769	402.046	395.098	181.277	82,11	(6.948)	(1,73)
4. TSCĐ và ĐTDH	319.178	554.070	533979	234.892	73,59	(20091)	(3,63)
5. Hệ số nợ	0,522	0,569	0,568	0,047	9,09	(0,002)	(0,31)
6. Tỷ suất tự tài trợ (%)	47,80	43,05	43,23	(4,745)	(9,93)	0,179	0,42
7. Hệ số đảm bảo nợ	0,916	0,756	0,762	(0,160)	(17,43)	0,006	0,73
8. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ(%)	63,332	54,858	56,349	(8,474)	(13,38)	1,491	2,72

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Hệ số nợ

Qua số liệu của bảng 3.12 ta thấy, hệ số nợ trong năm 2006 là 0,522 lần tức là cứ 1 đồng vốn thì có 0,522 đồng nợ phải trả; đến năm 2007 do nhu cầu vay vốn tăng nên hệ số nợ trong năm là 0,569 lần (tăng 9,09%). Sang năm 2008, công ty đã trả bớt được một số khoản nợ nên hệ số nợ giảm nhẹ xuống còn 0,568 (giảm 0,31%).

Tỷ suất tự tài trợ

Tỷ suất tự tài trợ trong năm 2006 là 47,8% tức là cứ 100 đồng vốn có 47,8 đồng vốn chủ sở hữu. Đến năm 2007 do tốc độ tăng của tổng vốn lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (tổng vốn tăng 66,94%, vốn chủ sở hữu tăng 50,37%) nên tỷ suất này là 43,05% (giảm 9,93%). Sang năm 2008, tỷ suất này tăng nhẹ đạt 43,232% (tăng 0,42%) cho thấy khả năng tự tài trợ của công ty khá tốt.

Hệ số đảm bảo nợ

Hệ số đảm bảo nợ trong năm 2006 là 0,916 lần nó cho biết cứ 1 đồng đi vay thì có 0,916 đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo trả nợ. Đến năm 2007 do nợ phải trả tăng 82,11% trong khi vốn chủ sở hữu tăng 50,37% nên hệ số đảm bảo nợ trong năm là 0,756 lần (giảm 17,43%). Sang năm 2008 tỷ số này tăng nhẹ giữ ở mức 0,762 lần (tăng 0,73%). Điều này cho thấy giá trị của TSCĐ đủ đảm bảo thanh toán được các khoản nợ dài hạn của công ty.

Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định

Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ trong năm 2006 là 63,332% tức là cứ 100 đồng TSCĐ có 63,332 đồng vốn chủ sở hữu. Đến năm 2007, do tốc độ tăng TSCĐ lớn hơn tốc độ tăng của vốn chủ sở hữu (TSCĐ tăng 73,59%, vốn chủ sở hữu tăng 50,37%) nên tỷ suất này là 54,858% (giảm 13,38%). Sang năm 2008, TSCĐ giảm nên tỷ suất này là 56,349% (tăng 2,72%). Điều này cho thấy khả năng tự tài trợ TSCĐ của công ty khá tốt.

Tóm lại, qua phân tích ta thấy khả năng đảm bảo nguồn vốn và mức độ đảm bảo nợ của công ty nhìn chung là tốt. Tuy nhiên những con số trên chưa đủ để công ty hoàn toàn yên tâm về khả năng tài chính của mình. Để tìm hiểu sâu hơn ta sẽ phân tích khả năng thanh toán của công ty qua phần tiếp theo.

3.3.2.2 Khả năng thanh toán

Bảng 3.13: Phân tích khả năng thanh toán của công ty

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. TSLĐ và ĐTNH	103.733	151.929	162.011	48.196	46,46	10.082	6,64
2. HTK	29.641	35.737	44.427	6.096	20,57	8.690	24,32
3. TSCĐ và ĐTDH	319.178	554.070	533.979	234.892	73,59	(20.091)	(3,63)
4. Tổng NNH	125.951	199.141	209.639	73.190	58,11	10.498	5,27
5. Tổng NDH	94.818	202.905	185.459	108.087	113,99	(17.446)	(8,60)
6. LNTT và lãi vay	19.944	107.245	97.864	87.301	437,73	(13.381)	(12,48)
7. Lãi vay phải trả	4.774	5612	16.412	838	17,55	6.800	121,17
8. Vốn chủ sở hữu	202.142	303.953	300.892	101.811	50,37	(3.061)	(1,01)
9. Khả năng thanh toán NNH							
10. Khả năng thanh toán hiện thời(H1)	0,824	0,763	0,773	(0,061)	(7,37)	0,010	1,30
11. Khả năng thanh toán nhanh(H2)	0,588	0,583	0,561	(0,005)	(0,82)	(0,023)	(3,87)
12. Khả năng thanh toán NDH							
13. Hệ số thanh toán NDH(H3)	3,366	2,731	2,880	(0,635)	(18,87)	0,149	5,46
14. Khả năng thanh toán lãi vay	4,177	19,110	5,963	14,933	357,50	(13,147)	(68,80)

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

Qua số liệu bảng 3.13 ta thấy, hệ số khả năng thanh toán hiện thời của năm 2006 là 0,824 lần nó cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 0,824 đồng vốn ngắn hạn đảm bảo trả nợ, đến năm 2007 do các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp tăng lên đặc biệt là các khoản vay và nợ ngắn hạn tăng nên hệ số khả năng thanh toán hiện thời là 0,763 lần (giảm 1,3%). Sang năm 2008, hệ số này là 0,773 lần (tăng 1,3%). So với trung bình ngành (1.58 lần) thì hệ số này còn thấp nên công ty cần cố gắng để nâng cao khả năng thanh toán hiện thời.

Hệ số khả năng thanh toán nhanh

Hệ số khả năng thanh toán nhanh có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2006, hệ số này là 0,588 lần nó cho biết cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,588 đồng tài sản tương đương tiền, đến năm 2007 hệ số này giảm nhẹ còn 0,583 lần (giảm 0,82%). Sang năm 2008 cả VLĐ và NNH đều tăng nhưng VLĐ tăng nhanh hơn nên hệ số này chỉ còn 0,561 lần (giảm 3,87%). Hệ số này tương đối hợp lý so với hệ số trung bình trong ngành (0,58 lần).

Qua phân tích ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty chưa cao cụ thể là khả năng thanh toán hiện thời còn thấp so với trung bình ngành và khả năng thanh toán nhanh đang có xu hướng giảm dần trong 3 năm báo cáo. Do đó, công ty cần phải điều chỉnh kế hoạch đầu tư và sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn cho hợp lý hơn.

Hệ số thanh toán nợ dài hạn

Hệ số thanh toán nợ dài hạn trong năm 2006 là 3,366 lần tức là trong năm 1 đồng nợ dài hạn thì được đảm bảo bằng 3,366 đồng tài sản dài hạn. Đến năm 2007 nhu cầu vay vốn dài hạn tăng mạnh (nợ dài hạn tăng 113,99%, VCĐ tăng 73,59%) nên hệ số này còn 2,731 lần (giảm 18,87%). Nhưng sang năm 2008 nợ dài hạn giảm nên hệ số này là 2,880 lần (tăng 5,46%). Qua phân tích ta thấy hệ số thanh toán nợ dài hạn của công ty trong 3 năm đều lớn hơn 1. Điều này cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn của công ty tốt, do các khoản nợ dài hạn luôn được đảm bảo bằng TSCĐ của công ty.

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty biến động không đều qua 3 năm. Năm 2006 là 4,177 lần nó cho biết một đồng lãi vay trong kỳ đem lại 4,177 đồng LNTT và lãi vay, đến năm 2007 do LNTT tăng mạnh nên hệ số này đạt 19,110 lần (tăng 357,50%). Điều này cho thấy việc sử dụng vốn vay mang lại hiệu quả tốt và an toàn, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và chủ nợ. Sang năm 2008, lãi vay tăng đồng thời LNTT lại giảm nên hệ số này còn 5,963 lần (giảm 68,80%).

Tóm lại, ta thấy năm 2008 hệ số khả năng thanh toán dài hạn luôn lớn hơn 1 nên có thể nói khả năng thanh toán nợ dài hạn của công ty khá tốt. Tuy nhiên do chi phí lãi vay còn cao nên khả năng thanh toán lãi vay của công ty chưa cao.

3.3.2.3 Khả năng chuyển đổi thành tiền mặt

Bảng 3.14: Phân tích khả năng chuyển đổi thành tiền mặt

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	462.310	655.978	920.012	193.668	41,89	264.034	40,25
2.Giá vốn hàng bán	414.965	508.619	757.830	93.654	22,57	249.211	49,00
3. Hàng tồn kho bình quân	26.646	32.689	40.082	6.043	22,68	7.393	22,62
4. Số dư bình quân các khoản phải thu	27.720	32.590	34.603	4.870	17,57	2.013	6,18
5. Số vòng quay HTK	15,574	15,559	18,907	(0)	(0,10)	3	21,52
6. Số ngày một vòng quay HTK	23	23	19	0	0	(4)	(17,39)
7. Số vòng quay các khoản phải thu	16,678	20,129	26,588	3	20,69	6	32,09
8. Kỳ thu tiền trung bình	22	18	14	(4)	(17,14)	(4)	(24,29)

(Nguồn:Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Số vòng quay hàng tồn kho

Qua số liệu của bảng 3.14 ta thấy, năm 2006 số vòng quay là 15,574 , đến năm 2007 do lượng hàng tồn kho tăng nên số vòng quay trong năm còn 15,559 vòng (giảm 0,1%), sang năm 2008 số vòng quay tiếp tục tăng đạt 18,907 vòng (tăng 21,52%) cho thấy trong năm hàng tồn kho được sử dụng nhiều hơn.

Số ngày một vòng quay hàng tồn kho

Số vòng quay hàng tồn kho tăng thì số ngày một vòng quay hàng tồn kho giảm và ngược lại. Năm 2006 số ngày là 23 và không đổi trong năm 2007. Sang năm 2008, số ngày còn 19 (giảm 17,39 %).

Số vòng quay các khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu có xu hướng tăng dần trong các năm gần đây. Năm 2006 là 16,678 vòng nó cho biết trong năm công ty có 16,678 lần thu được các khoản nợ thương mại. Đến năm 2007 do doanh thu tăng nên số vòng quay là 20,129 vòng (tăng 20,69%). Sang năm 2008 tiếp tục tăng đạt 26,588 vòng (tăng 32,09%). Điều này cho thấy sự cố gắng của công ty trong việc thu hồi các khoản nợ thương mại.

Kỳ thu tiền bình quân

Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì kỳ thu tiền bình quân càng nhỏ. Do đó, trong 3 năm gần đây kỳ thu tiền trung bình có xu hướng giảm dần. Cụ thể năm 2006 kỳ thu tiền là 22 ngày, đến năm 2007 là 18 ngày (giảm 17,14%). Năm 2008 tiếp tục giảm còn 14 ngày (24,29%).

Tóm lại, qua phân tích ta thấy khả năng chuyển đổi tiền mặt trong 3 năm gần đây đang tốt dần lên. Công ty đang nỗ lực thu hồi các khoản nợ, hạn chế vốn bị chiếm dụng. Tuy nhiên lượng hàng tồn kho vẫn tương đối lớn và đang có chiều hướng tăng dần, công ty nên có những điều chỉnh cho hợp lý hơn.

3.4 Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship

3.4.1 Những kết quả đã đạt được

Qua việc phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và thực trạng sử dụng vốn nói riêng ta thấy công ty đã đạt được những kết quả sau:

- Trong giai đoạn 2006-2008, doanh thu ròng của công ty đã tăng liên tục (từ 462.310 trđ đến 920.012 trđ), số lượng đơn hàng vận chuyển cũng như khách hàng tăng lên. Đồng thời trong năm 2008 công ty còn hoàn thành xong việc xây dựng 2 khu kho bãi container để đưa vào khai thác.

- Công ty luôn tận dụng mọi tiềm năng bên trong và bên ngoài mà công ty có thể huy động được nhằm tăng vốn. Trong tổng vốn, nguồn vốn huy động từ bên ngoài luôn chiếm tỷ trọng cao (đặc biệt năm 2008 nợ phải trả chiếm 56,77%) còn nguồn

vốn chủ sở hữu của công ty chủ yếu được bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận để lại qua các năm.

- Gần đây ngoài việc đầu tư cho các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị công ty còn mở rộng đầu tư vào bất động sản và đầu tư chứng khoán, cho thấy công ty rất linh hoạt trong việc sử dụng vốn.

- Bên cạnh đó, khả năng thanh toán dài hạn của công ty tương đối cao, khả năng tự tài trợ TSCĐ và mức độ đảm bảo nợ là khá tốt.

- Trong 3 năm báo cáo, hiệu suất sử dụng TSCĐ nói riêng và hiệu suất sử dụng VCĐ nói chung đều tăng lên cho thấy công ty đã tận dụng tốt công suất của TSCĐ. Do đó đã đem về cho công ty kết quả kinh doanh đáng mừng, đặc biệt là năm 2007. Có được kết quả này không chỉ do thuận lợi khách quan còn là sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể công ty. Song bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế mà công ty cần khắc phục trong công tác sử dụng vốn.

3.4.2 Những mặt hạn chế và nguyên nhân

Tuy công ty đã có những cố gắng trong việc đưa ra các biện pháp phù hợp với tình hình và đặc điểm của mình để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nhưng vẫn còn một vài hạn chế:

- Năm vừa qua do chi phí quản lý doanh nghiệp tăng cao đồng thời hoạt động kinh doanh giảm sút nên lợi nhuận sau thuế của công ty đang có xu hướng giảm dần (năm 2008, LNST giảm 19,83%).

- Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty trong năm 2008 có dấu hiệu giảm sút. Tuy giá trị VLĐ tăng lên nhưng khả năng sinh lợi lại giảm đi. Nguyên nhân là do lượng vốn bị chiếm dụng của công ty còn khá cao. Mặc dù công ty đã cố gắng để thu hồi các công nợ nhưng do chính sách chưa linh hoạt nên chưa khuyến khích được khách hàng thanh toán nợ đúng hạn.

- Ngoài ra, công ty còn một số hạn chế khác: khả năng thanh toán ngắn hạn còn khá thấp, chi phí lãi vay cao.

Để khắc phục những hạn chế này, công ty cần phải có biện pháp khắc phục những tồn tại nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn nói riêng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung.

CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

4.1 Phương hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship

a- Đánh giá chung tình hình năm 2009

Bước vào năm 2009, với những dấu hiệu khó khăn của nền kinh tế thế giới, nền kinh tế trong nước làm ảnh hưởng đến giá cước vận tải. Tuy nhiên đứng trước các khó khăn, ban lãnh đạo công ty cũng nhận thấy có nhiều cơ hội để đầu tư phát triển cũng như lựa chọn, tuyển dụng nguồn nhân lực có tay nghề cao (đặc biệt là đội ngũ sỹ quan thuyền viên).

◆ Về đầu tư phát triển

- Mặc dù giá cước vận tải biển đang ở mức rất thấp, việc đầu tư tàu tại thời điểm này có thể sẽ tạo nhiều áp lực kinh doanh, tuy nhiên với tình hình giá tàu đã qua sử dụng rất rẻ so với nhiều năm gần đây (giảm 60% so với thời điểm quý I năm 2008), thì sẽ là cơ hội tốt để đầu tư, trẻ hoá đội tàu và phát triển. Do vậy, công ty dự kiến sẽ trình ĐHĐCĐ phương án phát triển 02 tàu vào năm 2009.

+ Trọng tải: 12.000-30.000 DWT

+ Tuổi tàu: 10-15 tuổi

+ Giá đầu tư khoảng 10-15 tr USD/tàu

- Để tăng chất lượng dịch vụ trong giai đoạn từ 2008-2010, công ty sẽ thực hiện kế hoạch đầu tư mua các tàu đã qua sử dụng hoặc đóng mới có tải trọng từ 20.000 đến 30.000 DWT để phát triển đội tàu và sẽ chủ động bán một số tàu có số tuổi đã cao cho phù hợp với thực tế cũng như tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Phấn đấu đến năm 2010, tổng trọng tải Đội tàu công ty vào khoảng 311.145 DWT, tuổi tàu bình quân dưới 19 tuổi.

- Về nâng cao chất lượng lao động

Trong những năm gần đây, ngành hàng hải đang bị suy giảm nghiêm trọng nên sức ép về lực lượng lao động đặc biệt là lực lượng thuyền viên không còn căng thẳng như năm 2007, thậm chí dư thừa lao động hàng hải có thể xảy ra. Đây chính là cơ hội tốt để công ty tuyển chọn lực lượng lao động có tay nghề cao, đầu tư phát triển trẻ hoá đội tàu phục vụ cho chiến lược phát triển lâu dài, nâng cao chất lượng vận tải, năng lực cạnh tranh của đội tàu.

b-Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2009

Với dự kiến tình hình thị trường, nguồn hàng và năng lực đội tàu. công ty đã đề ra các chỉ tiêu cho năm 2009 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền (Trđ)
1. Doanh thu	735.000
+ Doanh thu vận tải	650.000
+ Doanh thu khác	85.000
2. Nộp ngân sách Nhà nước	14.500
3. Lợi nhuận trước thuế	25.000-30.000

Ngoài ra công ty cũng sẽ đầu tư phát triển sản xuất: mua 02 tàu đã qua sử dụng 12-30.000 DWT.

Với phương hướng phát triển trên, công ty đang nỗ lực để vượt qua những biến động bất ổn của thị trường, hoàn thành tốt các kế hoạch đã đề ra. Sự nỗ lực đó được thể hiện qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm qua nhưng bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế cần khắc phục. Vì vậy việc nghiên cứu và tìm ra biện pháp nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn nhằm khai thác tối đa khả năng tiềm tàng, đồng thời khắc phục những khó khăn hạn chế của công ty là điều hết sức cần thiết. Do đó, em mạnh dạn đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần vận tải biển Vinaship.

4.2 Biện pháp 1: Giảm khoản phải thu

4.2.1 Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cơ sở của biện pháp

Công tác quản lý các khoản phải thu của công ty chưa được chặt chẽ. Khoản phải thu luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng VLĐ (từ 20-30% tổng VLĐ) và số vòng quay vẫn còn thấp.

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2007:19,85 vòng

Số vòng quay các khoản phải thu năm 2008: 25,99 vòng

Tuy số vòng quay các khoản phải thu có tăng lên, chứng tỏ cty cũng đang có nỗ lực trong việc thu hồi các khoản phải thu, hạn chế vốn bị chiếm dụng, nhưng việc thu hồi nợ vẫn chưa thực sự hiệu quả. Theo điều tra thì những khách hàng đang còn nợ công ty đều thuộc diện đủ khả năng thanh toán nhưng họ vẫn chưa thanh toán nhằm chiếm dụng vốn của công ty.

❖ Mục đích của biện pháp

Hạn chế tình trạng bị chiếm dụng vốn nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng VLĐ nói riêng và hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh nói chung của công ty.

4.2.2 Nội dung của biện pháp

Muốn giảm được các khoản phải thu ta phải giảm "Phải thu của khách hàng", giảm "Trả trước cho người bán" và giảm "Phải thu khác".

➢ Giảm " Phải thu của khách hàng"

Qua phân tích thực trạng sử dụng vốn ở chương III ta thấy, tỷ trọng các khoản phải thu tương đối cao (năm 2008 chiếm 23,68% VLĐ). Vì vậy, công ty cần sử dụng các biện pháp để giảm tỷ trọng của khoản mục này nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ. Một trong các biện pháp đó là áp dụng "***chiết khấu thương mại***".

Công ty nên tổ chức cuộc họp nhằm triệu tập khách hàng và đưa ra chính sách chiết khấu để thu hồi nợ như sau: Dành tỷ trọng chiết khấu cao đối với những khách hàng thanh toán trước hợp đồng và khách hàng truyền thống. Ngoài ra, trong 40 ngày khách hàng phải thanh toán nợ, nếu thanh toán trong 20 ngày đầu sẽ được hưởng chiết khấu 0,7% của khoản nợ tương đương với 1,05%/tháng.

Dự kiến với mức chiết khấu trên Công ty có thể thu hồi được 5% số nợ tương đương: 29.572 * 5% = 1.479 (trđ)

➢ ***Giảm "Trả trước cho người bán"***

Để giảm "Trả trước cho người bán", công ty cần:

- Tìm kiếm và khai thác nguồn hàng (trong nước và ngoài nước).
- Duy trì thường xuyên mối quan hệ tốt, xây dựng được uy tín và niềm tin đối với các nhà cung ứng.
- Bên cạnh đó công ty cũng nên lựa chọn nhà cung ứng thích hợp và trở thành bạn hàng truyền thống của họ.

Dự kiến với biện pháp trên công ty giảm được 3% số tiền phải ứng trước cho người bán tương đương: 4.000 * 3% = 120 (trđ)

➢ ***Giảm "Các khoản phải thu khác"***

Để nhanh chóng thu hồi các khoản phải thu và hạn chế chi phí không cần thiết, công ty nên áp dụng các biện pháp sau:

- Mở sổ theo dõi chi tiết từng khoản phải thu, thường xuyên kiểm tra đôn đốc để thu hồi đúng hạn.
- Trong hợp đồng cần qui định rõ ràng, chặt chẽ về thời hạn và phương thức thanh toán, nếu vượt quá thời hạn thanh toán theo hợp đồng thì công ty được thu lãi tương ứng với lãi suất quá hạn của ngân hàng.
- Phân loại các khoản nợ quá hạn, tìm nguyên nhân của những khoản nợ đó để có biện pháp xử lý thích hợp như: gia hạn nợ, thoả ước xử lý nợ, xoá một phần nợ cho khách hàng hoặc yêu cầu toà án kinh tế giải quyết theo thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Dự kiến với một số biện pháp trên công ty sẽ thu hồi được 10% số nợ tương đương: 4.800 * 10% = 480 (trđ)

Vậy, dự kiến tổng số tiền công ty sẽ thu hồi được sau khi thực hiện là:

1.479 + 120 + 480 = 2.079 (trđ).

➢ ***Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1***

Để thực hiện một loạt các công tác trên, công ty cần phải bỏ ra các chi phí sau:

Bảng 4.1: Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 1

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số tiền
1. Số tiền chiết khấu cho khách hàng	10
2. Chi phí đòi nợ	3
3. Chi thưởng khi đòi được nợ	2
4. Chi phí khác	1
Tổng chi phí dự kiến	**16**

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 số tiền dự kiến thu được = Tổng thu - Tổng chi = 2.079 – 16 = 2.046 (trđ)

4.2.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp

Việc thực hiện biện pháp trên đã góp phần nâng cao được hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

Bảng 4.2: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Dự kiến	So sánh năm 2008 và Dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Khoản phải thu	Trđ	38.515	36.469	(2.046)	(5,31)
2. Doanh thu thuần	Trđ	920.012	920.012		
3. Vòng quay khoản phải thu	Vòng	**23,887**	**25,227**	**1,340**	**5,61**
4. Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	**15**	**14**	**(1)**	**(5,31)**

Bảng 4.3: Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 1

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Dự kiến	So sánh năm 2008 và dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Khoản phải thu	Trđ	38.515	36.469	(2.046)	(5,31)
2. VLĐ bình quân	Trđ	156.970	154.924	(2.046)	(1,30)
3. DTT	Trđ	920.012	920.012		
4. LNST	Trđ	81.379	81.379		
5. Số vòng quay VLĐ	Vòng	**5,861**	**5,938**	**0,077**	**1,32**
6. Thời gian 1 vòng quay VLĐ	Ngày	**61**	**61**	**(1)**	**(1,30)**
7. Mức doanh lợi VLĐ	Lần	**0,518**	**0,525**	**0,007**	**1,32**
8. Hệ số đảm nhiệm của VLĐ	Lần	**0,171**	**0,168**	**(0,002)**	**(1,30)**

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp này công ty đã tiết kiệm được 2.046 trđ làm cho khoản phải thu ngắn hạn từ 38.372 trđ còn 36.469 trđ. Nhờ đó vòng quay khoản phải thu của công ty cũng tăng lên đạt 25,227 vòng (tăng 5,61%) và kỳ thu tiền bình quân giảm còn 14 ngày (giảm 5,31%). Nhờ đó hiệu quả sử dụng vốn lưu động được nâng cao: mức doanh lợi đạt 0,525 lần (tăng 1,32%) và vòng quay VLĐ là 5,938 lần (tăng 1,30%).

4.3 Biện pháp 2: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn

4.3.1 Cơ sở và mục đích của biện pháp

❖ Cơ sở của biện pháp

Tiết kiệm chi phí hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác này thì công ty chỉ mất một khoản chi phí thấp mà hiệu quả đạt được sẽ cao hơn và ngược lại.

Biểu đồ 4.1: Chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2006-2008

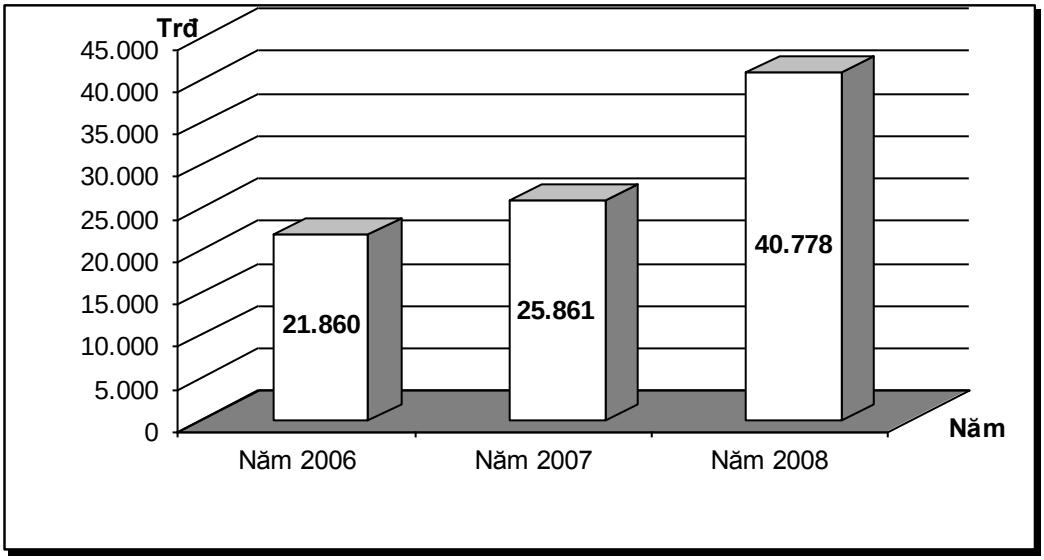

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua biểu đồ 4.1 ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp đang có xu hướng tăng lên qua 3 năm báo cáo (từ 21.860 trđ đến 40.778 trđ năm 2008). Cụ thể hơn, ta có bảng so sánh tốc độ tăng doanh thu ròng và tốc độ tăng chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty.

Bảng 4.4: So sánh doanh thu và chi phí quản lý doanh nghiệp giai đoạn 2006-2008

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh '07-'06		So sánh '08-'07	
				Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Doanh thu thuần	462.310	655.978	920.012	193.668	41,89	264.034	40,25
CP QLDN	21.860	25.861	40.778	4.001	18,30	14.917	57,68

(Nguồn: Báo cáo tài chính của Công ty CP vận tải biển Vinaship)

Qua số liệu của bảng 4.4 ta thấy, chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng lên trong 3 năm. Đặc biệt năm 2008, do tốc độ tăng chi phí quản lý lớn hơn tốc độ tăng doanh thu (chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 57,68%; doanh thu tăng 40,25%) đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong năm (giảm 19,83% so với năm 2007).

❖ **Mục đích của biện pháp**

Có thể nói đầu tư cho công tác quản lý là cần thiết nhưng để cho chi phí quản lý tăng cao sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận. Vì vậy, cần thực hiện các tiết kiệm nhằm

giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, tăng lợi nhuận. Từ đó hiệu quả sử dụng vốn trong năm của công ty cũng sẽ được nâng cao.

4.3.2 Nội dung của biện pháp

Để tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên tìm kiếm, khai thác trên thị trường các nhà cung ứng có uy tín và cung cấp sản phẩm với giá cả không quá đắt để đảm bảo cho chi phí ở mức thấp nhất mà chất lượng vẫn đạt yêu cầu.
- Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý đối với các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.
- Công ty cũng nên tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho công ty.
- Ngoài ra, chi phí tiền lương nhân viên quản lý cũng là yếu tố khiến chi phí quản lý tăng lên. Do đó công ty cần xác định nhu cầu nhân viên quản lý phù hợp và thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ thời gian làm việc của nhân viên để có chế độ thưởng phạt rõ ràng và hợp lý.

Vậy, Sau khi thực hiện các công tác trên công ty có thể tiết kiệm được 5% chi phí quản lý doanh nghiệp tương đương: 5%* 40.778 = 2.039 (trđ)

➢ ***Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 2***

Để thực hiện các công tác trên công ty cần phải bỏ ra một lượng chi phí. Các chi phí này bao gồm: chi phí tìm nhà cung ứng, chi phí xây dựng định mức điện, nước, điện thoại và các chi phí phát sinh khác.

Bảng 4.5: Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp 2

Chỉ tiêu	Số tiền Trđ)
1. Chi phí tìm nhà cung ứng	15
2. Chi phí xây dựng định mức điện, nước, điện thoại	5
3. Chi phí khác	5
Tổng chi phí	**25**

Như vậy, Sau khi thực hiện biện pháp 2 công ty sẽ tiết kiệm được:

2.039 - 25 = 2.014 (trđ)

4.3.3 Đánh giá kết quả đạt được của biện pháp

Bảng 4.6: Đánh giá kết quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008	Dự kiến	So sánh năm 2008 và dự kiến	
			Giá trị	Tỷ trọng
1- Doanh thu thuần	**899.511**	**899.511**		
2- Giá vốn hàng bán	757.830	757.830		
3- Lợi nhuận gộp	**141.681**	**141.681**		
4- Chi phí bán hàng	**6.149**	**6.149**		
5- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**40.778**	**38.764**	**(2.014)**	**(4,94)**
6- Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	**81.579**	**83.593**	**2.014**	**2,47**
7- Lợi nhuận khác	**(125)**	**(125)**		
8- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**81.452**	**83.468**	**2.016**	**2,48**
9- Chi phí thuế TNDN hiện hành	73	73		
10- Chi phí thuế TNDN hoàn lại				
11- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**81.379**	**83.395**	**2.016**	**2,48**

Bảng 4.7: Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 2

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2008	Dự kiến	So sánh năm 2008 và dự kiến	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Tổng vốn bình quân	Trđ	700.995	700.995		
2. Vốn cố định bình quân	Trđ	544.025	544.025		
3.Vốn lưu động bình quân	Trđ	156.970	156.970		
4. Nguyên giá bình quân TSCĐ	Trđ	847.940	847.940		
5. LNST	Trđ	81.379	83.395	2.016	2,477
6. Sức sinh lợi của tổng vốn	Lần	**0,116**	**0,119**	**0,003**	**2,477**
7. Sức sinh lợi của VLĐ	Lần	**0,518**	**0,531**	**0,013**	**2,477**
8. Sức sinh lợi của TSCĐ	Lần	**0,096**	**0,098**	**0,002**	**2,477**
9. Hiệu quả sử dụng VCĐ	Lần	**0,150**	**0,153**	**0,004**	**2,477**

Vậy sau khi thực hiện biện pháp 2 dự kiến năm 2008, chi phí quản lý doanh nghiệp sẽ giảm từ 40.778 trđ xuống 38.764 trđ (giảm 4.94%), doanh thu và các chi phí khác vẫn giữ nguyên thì kết quả nhận được là lợi nhuận sau thuế đạt 83.395 trđ (tăng 2.48%). Từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: sức sinh lợi của vốn (tổng vốn, VLĐ, VCĐ) đều tăng 2.477% so với trước khi thực hiện biện pháp 2.

KẾT LUẬN

Việt Nam đang nỗ lực trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Trong dòng chảy của quá trình đó, yêu cầu đối với nền kinh tế nước ta là phải phát huy cho được những lợi thế và nhanh chóng hạn chế những mặt còn non yếu để tạo ra thế và lực đưa nền kinh tế phát triển theo kịp các nước phát triển trên thế giới. Điều đó đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải nỗ lực hơn nữa trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực mà trong đó nguồn lực vốn là nguồn lực quan trọng nhất.

Do đó việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh là một trong những vấn đề nóng bỏng đòi hỏi các doanh nghiệp phải thường xuyên quan tâm. Việc tổ chức huy động vốn từ nguồn nào, sử dụng vốn ra sao sẽ quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh cao hay thấp, sự tồn tại hay không tồn tại của mỗi doanh nghiệp trên thị trường. Trên cơ sở lý luận chung về vốn kinh doanh, đề tài đã đi sâu tìm hiểu tình hình thực tế về quản lý và sử dụng vốn của Công ty cổ phần vận tải biển Vinaship.

Cùng với đường lối lãnh đạo đúng đắn và sự quyết tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên, công ty đã đạt được những kết quả đáng mừng: mở rộng qui mô kinh doanh nên thu hút được lượng khách hàng nhiều hơn, nâng cao hiệu suất sử dụng các phương tiện máy móc, nhờ đó doanh thu liên tục tăng lên. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế mà công ty cần khắc phục: hoạt động thu hồi nợ chưa hiệu quả nên lượng vốn bị chiếm dụng còn cao, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng cao đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Từ đó, em đã mạnh dạn đề xuất biện pháp giảm khoản phải thu nhằm giảm lượng vốn bị chiếm dụng và biện pháp giảm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

LỜI CẢM ƠN

Qua quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP, em đã thu nhận được những kiến thức thực tế ở công ty về vấn đề hoạt động sản xuất kinh doanh, marketing, nhân sự, tài chính đặc biệt là vấn đề quản lý và sử dụng vốn. Đó là nhờ sự giúp đỡ tận tình của cô giáo Nguyễn Thị Diệp, thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh và các cô chú, anh chị phòng Tài chính - Kế toán Công ty Cổ phần Vận tải biển VINASHIP.

Tuy nhiên vốn kinh doanh là vấn đề rất rộng lớn. Hơn nữa do những hạn chế nhất định về thời gian và trình độ nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo của các thầy cô và đóng góp ý kiến của các bạn để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn !

Hải Phòng, ngày 15 tháng 6 năm 2009.

Sinh viên

Bùi Thị Quyên Anh

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TS Đặng Thị Kim Cương & TS Phạm Văn Dược, Phân tích hoạt động kinh doanh, Trường ĐH Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản lao động - xã hội, năm 2007.

2. Th.S Dương Hữu Hạnh, Quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2005.

3. TS Nguyễn Đăng Nam & PGS – TS Nguyễn Đình Kiệm, Quản trị tài chính doanh nghiệp, Trường ĐH Tài chính kế toán Hà Nội, Nhà xuất bản tài chính, năm 2001.

4. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và văn bản mới hướng dẫn thực hiện, Nhà xuất bản Thống kê, năm 2008.

5. Báo cáo tài chính của công ty cổ phần vận tải biển Vinaship.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	NĂM 2006	NĂM 2007	NĂM 2008
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**103.733.401.950**	**151.929.412.635**	**162.011.285.155**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I - Tiền	**110**	**38.857.434.965**	**66.840.765.004**	**61.796.638.047**
1 - Tiền	111	**38.857.434.966**	46.840.765.004	31.796.638.047
2 - Các khoảng tương đương tiền	112		20.000.000.000	30.000.000.000
II - Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	**120**	**-**	**-**	**-**
III - Các khoản phải thu	**130**	**33.879.405.287**	**30.586.486.818**	**38.372.183.398**
1 - Phải thu khách hàng	131	26.121.534.884	26.463.427.187	29.571.919.545
2 - Trả trước cho người bán	132	1.390.908.819	1.283.536.850	4.000.439.768
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	6.366.961.584	2.839.522.781	4.799.824.085

6 - Dự phòng các khoản phải thu ngắn han(*)	139	-	-	-
IV - Hàng tồn kho	**140**	**29.640.544.795**	**35.737.289.875**	**44.427.897.237**
1 - Hàng tồn kho	141	29.640.544.795	35.737.289.875	44.427.897.237
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.356.016.903**	**18.764.870.938**	**17.414.566.473**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	227.092.480	1.708.044.343	10.035.991.776
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	3.165.092.188	125.212.464
3 - Thuế và các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	1.128.924.423	1.391.705.789	395.185.292
5 - Tài sản ngắn hạn khác	158	-	12.500.028.618	6.858.176.941
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**319.178.152.510**	**554.070.190.928**	**533.979.628.321**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**570.744.486**	**143.209.700**	**103.209.700**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	570.744.486	143.209.700	103.209.700
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**302.329.849.327**	**511.523.374.509**	**493.657.813.418**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	272.844.057.708	355.150.977.406	493.583.543.655
- Nguyên giá	222	606.887.575.436	738.134.632.063	957.514.646.997
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(334.043.517.728)	(382.983.654.657)	(463.931.103.342)

2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	850.532.258	110.832.515	74.269.763
- Nguyên giá	228	852.000.000	116.699.500	116.699.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.467.742)	(5.866.985)	(42.429.737)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	28.635.259.361	156.261.564.588	-
III - Bất động sản đầu tư	**240**	0	**1.340.584.967**	**759.381.203**
- Nguyên giá	241		5.812.037.477	5.812.037.477
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(4.471.452.510)	(5.052.656.274)
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11.116.000.000**	**34.134.444.400**	**39.459.224.000**
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	11.116.000.000	34.134.444.400	49.170.183.125
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259	-	-	(9.710.959.125)
V - Tài sản dài hạn khác	**260**	**5.161.558.697**	**6.928.577.352**	**-**
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	5.161.558.697	6.928.577.352	-
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**422.911.554.460**	**705.999.603.563**	**695.990.913.476**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**220.769.462.339**	**395.097.933.826**	**402.045.807.334**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**125.951.771.675**	**209.638.103.162**	**199.140.375.670**
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	12.810.360.000	40.976.400.000	39.940.800.000
2 - Phải trả người bán	312	50.144.194.239	63.232.871.310	91.177.524.772
3 - Người mua trả tiền trước	313	9.885.907.028	12.446.742.683	13.596.621.335
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	184.456.117	2.129.713.626	2.170.954.409
5 - Phải trả công nhân viên	315	21.652.189.183	30.133.422.667	23.506.843.578
6 - Chi phí phải trả	316	2.022.188.160	1.983.835.424	1.995.131.287
7 - Phải trả nội bộ	317	1.196.196.985	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	28.056.279.963	58.735.117.452	26.752.500.289
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**94.817.690.664**	**185.459.830.664**	**202.905.431.664**
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-	-

3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	94.800.360.000	185.007.100.000	202.578.101.000
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	17.330.664	452.730.664	327.330.664
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**202.142.092.121**	**300.892.979.650**	**303.953.796.229**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**200.000.000.000**	**294.171.256.192**	**297.790.803.319**
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	-	62.249.646.256	34.266.299.998
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	-	6.684.210.491	3.717.792.455
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	-	25.237.399.445	59.806.710.866
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**2.142.092.121**	**6.721.723.458**	**6.162.992.910**
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	2.142.092.121	6.721.723.458	6.162.992.910
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**422.911.554.460**	**695.990.913.476**	**705.999.603.563**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008
1 - Tài sản thuê ngoài				
4 - Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		4.974.314.783	186.440.000	186.440.000
5 - Ngoại tệ các loại (USD)		1717185,76	1.023.067,91	2.404.078,46
6 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
Địa chỉ: Số 1 Hoàng Văn Thụ - Hồng Bàng - Hải Phòng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2006	NĂM 2007	NĂM 2008
1	2	3	4	5
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**460.576.185.216**	**647.203.155.636**	**899.511.138.449**
2- Các khoản giảm trừ	**02**			
+ Chiết khấu thương mại	04			
+ Giảm giá hàng bán	05			
+ Hàng bán bị trả lại	06			
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT	07			
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**460.576.185.216**	**647.203.155.636**	**899.511.138.449**
4 - Giá vốn hàng bán	11			

		414.965.045.806	508.619.409.148	757.830.378.922
5 - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**	**45.611.139.410**	**138.583.746.488**	**141.680.759.527**
6 - Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.574.170.851	8.460.293.602	18.569.749.472
7 - Chi phí tài chính	22	5.430.022.459	7.368.062.862	31.744.721.303
Trong đó: chi phí lãi vay	23	4.774.102.080	5.612.720.211	12.412.377.584
8 - Chi phí bán hàng	24	4.859.824.354	10.634.391.189	16.149.542.593
9 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21.860.893.716	25.861.198.300	30.778.228.787
10 - Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**15.034.569.732**	**103.180.387.739**	**81.578.016.316**
30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)				
11 - Thu nhập khác	31	160.129.441	315.842.651	1.932.183.245
12 - Chi phí khác	32	26.823.470	1.862.400.110	2.057.920.489
13 - Lợi nhuận khác (40 = 31- 32)	**40**	**133.305.971**	**(1.546.557.459)**	**(125.737.244)**
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	**50**	**15.167.875.703**	**101.633.830.280**	**81.452.279.072**
15 - Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.931.037.264	125.234.506	73.408.163
16 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			

17 - Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	**60**	**12.236.838.439**	**101.508.595.774**	**81.378.870.909**
18 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**5.075**	**4.069**